

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 01

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

*(Kèm theo Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)*

Căn cứ theo quy định tại tiết c khoản 6 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và quy định tại Điều 43 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về cấp giấy chứng nhận và trình tự thủ tục trong bồi thường giải tỏa.

Bảng giá đất nông nghiệp trong toàn tỉnh năm 2009 không xác định theo hạng đất và được chia ra thành 2 khu vực gồm:

- Khu vực 1: Đất nông nghiệp tại thị xã Bạc Liêu;
- Khu vực 2: Đất nông nghiệp thuộc phạm vi các xã, thị trấn tại các huyện trên địa bàn tỉnh:

Riêng đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất rừng các loại; áp dụng thống nhất chung cho toàn tỉnh;

Ngoài ra việc xác định giá đất nông nghiệp còn phải căn cứ theo hiện trạng vị trí của thửa đất, cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông do Trung ương hoặc tỉnh quản lý (Quốc lộ, tỉnh lộ)
- Vị trí 2: Đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường giao thông liên xã, liên ấp do các huyện, thị quản lý (Hương lộ) hoặc các trục kinh thủy lợi cấp 3 trở lên thuận tiện cho việc sản xuất và vận chuyển sản phẩm hàng hóa.

Vị trí 1 và 2 nêu trên, chỉ xác định cho lô đất có chiều sâu tối đa 30m, kể từ mốc của lộ giới, nơi chưa công bố mốc thì tính từ mép lộ; trên 30m là vị trí 3.

- Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại, ngoài vị trí 1 và vị trí 2 nêu trên.

Bảng giá đất sản xuất nông nghiệp năm 2009, chia ra thành 6 loại đất có mức giá khác nhau bao gồm:

- Bảng giá đất trồng cây hàng năm;
- Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;
- Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- Bảng giá đất sản xuất muối;

- Bảng giá đất lâm nghiệp;
- Bảng giá đất nông nghiệp trong trường hợp đặc biệt.

I. ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN:

SẢN:

1. Quy định chung:

Đất trồng cây hàng năm là đất trồng lúa hoặc trồng các loại cây ngắn ngày có thời gian sinh trưởng (Từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch) dưới 365 ngày (1 năm); hoặc cây lưu vụ trên đất có mục đích sử dụng chính là loại đất trồng cây hàng năm;

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng vào mục đích chính là nuôi trồng các loại thủy sản;

Trường hợp đất trồng lúa, trồng cây ngắn ngày khác kết hợp nuôi trồng thủy sản thì tùy theo mục đích loại sản phẩm nào là chính, có thu nhập cao thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng đất có giá trị cao đó.

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Đơn giá năm 2008						Giá đất năm 2009					
Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
Khu vực 1 (TXBL)	Khu vực 2 (Các huyện)	Khu vực 1 (TXBL)	Khu vực 2 (Các huyện)	Khu vực 1 (TXBL)	Khu vực 2 (Các huyện)	Khu vực 1 (TXBL)	Khu vực 2 (Các huyện)	Khu vực 1 (TXBL)	Khu vực 2 (Các huyện)	Khu vực 1 (TXBL)	Khu vực 2 (Các huyện)
25.000	22.000	22.000	18.000	18.000	16.000	27.000	22.000	24.000	18.000	20.000	16.000

3. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:

Bảng giá này chưa tính chi phí đào đắp kinh mương, đào ao cho mục đích nuôi trồng thủy sản. Khi thu hồi đất có phát sinh đào kinh mương hoặc ao nuôi thủy sản thì căn cứ theo biên bản kiểm kê thực tế để tính thêm phần chi phí đầu tư vào đất.

Đơn vị tính: Đồng/m²

Đơn giá năm 2008						Giá đất năm 2009		
Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 1 (TXBL)	Khu vực 2 (Các huyện)	Khu vực 1 (TXBL)	Khu vực 2 (Các huyện)	Khu vực 1 (TXBL)	Khu vực 2 (Các huyện)	22.000	18.000	16.000
25.000	22.000	22.000	18.000	18.000	16.000			

II. ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM:

1. Quy định chung:

Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên 1 năm (Trên 365 ngày) tính từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch; bao gồm cả các loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm;

Đất ao đi liền với đất vườn trong cùng thửa; được tính bằng đất trồng cây lâu năm.

2. Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m

Đơn giá năm 2008						Giá đất năm 2009					
Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3		Vị trí 1		Vị trí 2		Vị trí 3	
Khu vực 1 (TXBL)	Khu vực 2 (Các huyện)	Khu vực 1 (TXBL)	Khu vực 2 (Các huyện)	Khu vực 1 (TXBL)	Khu vực 2 (Các huyện)	Khu vực 1 (TXBL)	Khu vực 2 (Các huyện)	Khu vực 1 (TXBL)	Khu vực 2 (Các huyện)	Khu vực 1 (TXBL)	Khu vực 2 (Các huyện)
35.000	30.000	30.000	25.000	25.000	20.000	37.000	30.000	32.000	25.000	26.000	20.000

III. ĐẤT LÀM MUỐI:

1. Quy định chung:

Đất làm muối là loại đất đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

2. Bảng giá đất làm muối:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Tên vị trí	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Giá đất năm 2008	20.000	18.000	15.000
Giá đất năm 2009	20.000	18.000	15.000

IV. ĐẤT LÂM NGHIỆP:

1. Quy định chung:

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng hoặc đất quy hoạch để trồng rừng mới theo phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Bảng giá đất lâm nghiệp:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Loại đất lâm nghiệp	Đơn giá năm 2008			Giá đất năm 2009		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Đất rừng sản xuất	12.000	10.000	8.000	12.000	10.000	8.000
2	Đất rừng đặc dụng	11.000	9.000	7.000	11.000	9.000	7.000
3	Đất rừng phòng hộ	10.000	8.000	6.000	10.000	8.000	6.000

V. ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT:

1. Quy định chung:

Đất nông nghiệp trong trường hợp đặc biệt được quy định tại điểm d tiết 2 khoản 10 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP.

Các loại đất nông nghiệp trong trường hợp đặc biệt bao gồm:

- Đất nông nghiệp trong phạm vi hành chính các phường nội ô của thị xã Bạc Liêu;
- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở tại các xã và thị trấn trong toàn tỉnh;
- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

2. Bảng giá đất nông nghiệp đặc biệt:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Diễn giải	Đơn giá năm 2008	Giá đất năm 2009
Khu vực 1: Đất nông nghiệp đặc biệt tại thị xã Bạc Liêu	53.000	53.000
Khu vực 2: Đất nông nghiệp đặc biệt tại các huyện	45.000	45.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục số 02
ĐẤT Ở TẠI CÁC KHU VỰC NÔNG THÔN
*(Kèm theo Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)*

Đất ở tại các khu vực nông thôn là đất ở phân tán tại các vùng nông thôn tại các huyện, thị trong toàn tỉnh.

Trường hợp đất ở khu vực nông thôn có mặt tiền tiếp giáp các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường giao thông liên ấp, liên xã... đã quy định riêng tại các phụ lục số 3, số 4, số 5 và số 6 có mức giá cao hơn, thì áp dụng theo mức giá đã quy định tại các phụ lục riêng đó.

Đơn vị tính: Đồng/m²

Tên gọi và quy cách của vị trí	Đơn giá năm 2008	Giá đất năm 2009	
		Các xã thuộc TXBL	Xã, thị trấn các huyện
Vị trí 1: Lô đất tiếp giáp đường giao thông liên ấp, liên xã cũ mặt lộ trải nhựa hoặc tổng xi măng rộng từ 1,5m trở lên	100.000	120.000	100.000
Vị trí 2: Lô đất tiếp giáp đường giao thông liên ấp, liên xã còn lại hoặc có tiếp giáp kinh thủy lợi từ cấp 3 trở lên (Mặt kinh rộng từ 9m trở lên)	80.000	100.000	80.000

Vị trí 3: Các trường hợp khác còn lại	70.000	80.000	70.000
---------------------------------------	--------	--------	--------

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục số 03
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN, KHU VỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG
 VÀ TRUNG TÂM XÃ THUỘC CÁC HUYỆN TRONG TỈNH**
*(Kèm theo Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)*

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	Giá đất	
		Điểm đầu	Điểm cuối	Năm 2008	Năm 2009	
I. Huyện Vĩnh Lợi						
I	Giá đất ở một số tuyến đường chính trong huyện					
1	Quốc lộ 1A					
		Giáp ranh Sóc Trăng	Giáp ranh Sóc Trăng + 200m (Cầu Nàng Rền)	750	850	
		Giáp ranh Sóc Trăng + 200m (Cầu Nàng Rền)	Cầu Xa Bảo	750	850	
		Cầu Xa Bảo	Cách tim lộ tế Châu Thới 500m về hướng Sóc Trăng	900	1,000	

		Cách tìm lộ rẽ Châu Thới 500m về hướng Sóc Trăng	Cầu Cái Dầy	1,000	1,000
		Cầu Cái Dầy	Cách cầu Cái Dầy 300m về hướng Bạc Liêu	1,000	1,200
		Cách cầu Cái Dầy 300m về hướng Bạc Liêu	Cách ranh thị xã Bạc Liêu 200m	1,000	1,100
		Cách ranh thị xã Bạc Liêu 200m	Giáp ranh thị xã Bạc Liêu	1,200	1,200
		Từ ranh Sóc Trăng về hướng Bạc Liêu (Phía Đông quốc lộ 1A): Giảm giá 20% so với phía Tây			
	(Giá đất QL1 trên đoạn đi qua phường 7 đến hết phường 8 tại phụ lục số 4 - Giá đất ở trên địa bàn thị xã Bạc Liêu)				
		Cầu Sập (Giáp ranh phường 8)	Lộ nhựa nắn cua Cầu Sập (Tạm gọi)	840	1,000
		Lộ nhựa nắn cua Cầu Sập (Tạm gọi)	Cửa hàng Vật liệu Hợp tác xã Vĩnh Lợi	600	700
		Cửa hàng Vật liệu Hợp tác xã Vĩnh Lợi	Cầu Cái Tràm	400	500
2	Đường ven Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau bên quốc lộ 1A (Trừ các tuyến đường đã có giá)				
		Cầu Sập	Cầu Cái Tràm (Giáp ranh huyện Hòa Bình)	160	200
3	Đường ven Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau bên sông (Trừ các tuyến đường đã có giá)				

		Cầu Sập	Cầu Cái Tràm (Giáp ranh huyện Hòa Bình)	120	150
4	Các tuyến lộ Liên Xã (Trừ các tuyến đường đã có giá)				
	Hương Lộ 6	Giáp ranh thị xã Bạc Liêu	Cách ranh thị xã Bạc Liêu 200m	500	700
		Cách ranh thị xã Bạc Liêu 200m	Nhà ông Trương Buôi	350	500
		Nhà ông Trương Buôi	Gia Hội	250	350
	Lộ Châu Hưng A - Hưng Thành	Quốc lộ 1A	Gia Hội	200	200
	Lộ Long Thạnh - Vĩnh Hưng (Trừ khu vực chợ Vĩnh Hưng)	Cống Cầu Sập	Giáp ranh huyện Phước Long	260	260
	Lộ Nhà Dài A - Công Điền	Nhà ông Sáu Thương	Nhà ông Hai Hậu	150	150
	Lộ nhà Dài B - Bào Lớn	Nhà ông Tư Nai	Nhà ông Hai Thắng	150	150
	Lộ Chất Đốt - cầu Sáu Sách	Cầu Thanh Tùng	Cầu nhà ông Sáu Sách	150	150
II	Giá đất ở tại đầu mỗi giao thông và khu vực trung tâm xã				
1	Xã Châu Thới				
	Khu vực chợ			350	350
	Đường đi xã Châu Thới				

		Cách cầu Xẻo Chích 500m hướng xã	Cầu Châu Thới (Chữ Y cũ)	250	250
		Cầu Châu Thới (Chữ Y cũ)	Đền Thờ Bác - Vĩnh Hưng	250	250
	Đường Bào Sen	Nhà Ba Hui	Nhà Bảy Điền	150	150
	Đường Trà Hắt	Nhà Nga	Nhà Tư Lành	150	150
	Đường B1	Nhà Chiến	Cầu Thanh Niên	150	150
	Đường Nhà Việc	Nhà Sáu Miếu	Nhà Ba Cùm	150	150
	Đường Giồng Bướm A.B	Nhà bà Thu	Bờ xáng Giồng Bướm B	120	120
	Đường Giồng Bướm B - Tràm 1	Ngã 3 Lung Sen	Nhà ông Bé (Tràm 1)	100	120
	Đường Công Điền - Cai Điền	Nhà ông Xệ	Nhà ông Quang (Cai Điền)	100	120
	Đường Công Điền - Nàng Rênh - Xóm Lớn	Nhà Củ Lát	Nhà máy ông Chín Lẽo	100	120
	Đường Giồng Bướm A - Tràm 1	Cầu Miếu Đá trắng	Giồng Bướm B		150
	Đường Cái Điều - Kênh Ngang	Lộ nhựa Cái Điều	Giồng Bướm A - Tràm 1		120
2	Xã Châu Hưng A				
	Đường lộ Châu Hưng A	Quốc lộ 1A	Cách quốc lộ 1A 500m	250	250
	Đường Trà Ban 2 - Nhà Dài A	Nhà Bảy An (Trà Ban 2)	Nhà Năm Nai	120	120

3	TT Châu Hưng				
	Đường nhánh	Trường Lê Văn Đẩu	Quốc lộ 1A	800	800
	Đường song song quốc lộ 1A	Trường Lê Văn Đẩu	Tiếp giáp xã Châu Thới	150	150
	Lộ Xẻo Lá	Đường vào ấp Xẻo Lá	Cầu Sáu Thanh	150	150
		Cầu Sáu Thanh	Nhà ông Sơn Dương	100	120
	Lộ Mặc Đầy	Cầu Hai Nghiêm	Cầu Mặc Đầy	120	120
		Cầu Mặc Đầy	Cổng Nhà thờ	120	120
	Lộ Tân Tạo	Quốc lộ 1A	Bãi rác	150	150
	Đường đi xã Châu Thới	Quốc lộ 1A	Cầu Xẻo Chích	600	600
		Cầu Xẻo Chích	Cầu Xẻo Chích + 500m về hướng xã	350	350
	Lộ Thông Lưu B	Cầu Sáu Liễu	Nhà Hai Tuấn	100	120
	Đường Vàm Mặc Đầy	Nhà Út Trịnh	Nhà Sơn Dương		120
4	Xã Hưng Hội (Khu vực Trung tâm xã)				
		Hương lộ 6	Chùa Chót	120	200
		Nhà ông Nuôi	Cầu Chùa Chót	100	120
		Nhà ông Tư Duy	Nhà ông Trọng	100	120
5	Xã Hưng Thành				
		Nhà bà Võ Thị Tròn	Nhà ông Trần Hoàng Thư	450	450
		Nhà ông Huỳnh Huy Phong	Nhà ông Nguyễn Văn Tùng	450	450

		Trường cấp 2	Nhà ông Nguyễn Văn Tập	300	300
	Đường Đê Bao	Cổng Năm Căn	Nhà ông Nguyễn Văn Tập	100	120
	Lộ Út Phấn	Nhà ông Bành Văn Phấn	Nhà ông Huỳnh Văn Biểu	100	120
	Lộ Quốc Kỳ	Hương lộ 6	Nhà ông Đặng Văn Bal	100	120
	Lộ Phú Tòng - Nhà thờ	Nhà ông Quang Văn Tuấn	Nhà ông Nguyễn Văn Lành	100	120
6	Xã Long Thạnh				
	Lộ tẻ nắn cua Cầu Sập	Quốc lộ 1A	Đến cổng Cầu Sập	700	700
	Lộ tẻ bờ sông Cầu Sập	Quốc lộ 1A	Ngã 3 Giao lộ	500	500
	Lộ ấp Trà Khứa	Giáp ranh phường 8, thị xã Bạc Liêu	Cách ranh phường 8, thị xã Bạc Liêu 200m	300	300
		Cách ranh phường 8, thị xã Bạc Liêu 200m	Hết ấp Trà Khứa	250	250
	Lộ cặp sông Cầu sập - Ngan Dừa	Giáp ranh phường 8, thị xã Bạc Liêu	Hết lộ	280	280
	Lộ Béc Hen lớn - Cây Điều	Cổng cầu Sập	Kênh Ngang (Cây Điều)	100	120
	Đường Cái Tràm A2 - P.Thạnh 2	Cái Tràm A2	Sông Dàn Xây		150
7	Xã Vĩnh Hưng				
		Hết Trường cấp 2 Vĩnh Hưng A	Cầu Ba Phụng	700	700

	Lộ tẻ	Ba Tân	Tám Em - Chín Đình	250	250
	Đường vào Đền thờ Bác	Nhà ông Nguyễn Thanh Nam (Ấp Trần Nghĩa)	Nhà bà Dương Thị Hớn	200	200
	Đường Vĩnh Hưng - Thạnh Hưng 2	Cống Vàm	Nhà Út Bồn	200	200
	Đường Tam Hưng - Thạnh Hưng 2	Bệnh viện huyện Vĩnh Lợi	Sông Minh Diệu		120
8	Xã Vĩnh Hưng A				
	Đường vào Tháp	Lộ Vĩnh Hưng - Ngan Dừa	Tháp cổ	250	250
	Đường Trung Hưng 1A	Nhà ông Sách	Cổng chào Trung Hưng 1A	200	200
	Đường Trung Hưng	Cổng chào Trung Hưng 1A	Nhà ông Bảy Quýt		150
	Đường Trung Hưng	Nhà ông Luận	Nhà ông Lê Quang Rinh	400	400
	Đường Bắc Hưng	Cầu Ngang Kênh Xáng	Nhà ông Nguyễn Thanh Quang	120	150
	Đường Tám Điều - Năm Tín - Hai Nghé	Nhà ông Tám Điều	Nhà 2 Nghé		120
II. Huyện Hòa Bình					
I	Giá đất ở tại TT. Hòa Bình và một số tuyến đường trong huyện				
	Thị trấn Hòa Bình				
1	Trung tâm chợ	Cầu Hòa Bình	Cầu Hòa Bình 2	1,100	1,100
2	Đường đi Vĩnh Hậu (Phía bên nhà 2 Nghiêm)				
		Quốc lộ 1A	Cầu Hòa Bình 2	1,000	1,000

3	Đường vào Láng Giải	Quốc lộ 1A lộ trên	Quốc lộ 1A lộ dưới	150	150
4	Đường Cầu Hòa Bình - Minh Diệu				
		Nhà ông Tư Chấn	Giao lộ	200	200
		Giao lộ	Cầu Hàng Bần		240
5	Lộ rẽ đi Minh Diệu	Quốc lộ 1A	Giao lộ	300	360
6	Đường cấp bệnh viện	Cầu Địa Chuối	Nhà Trần Diên	120	120
7	Đường cấp Chùa Mới	Quốc lộ 1A	Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau	150	150
8	Đường cấp Kênh Xáng	Cầu Hòa Bình 2	Cống Chệt Gà	400	400
		Cống Chệt Gà	Chùa Mới	180	180
		Nhà ông Sáu Hoa	Sân vận động	400	400
		Sân vận động	Nhà máy Đại Quang	250	250
9	Đường cấp Ngân hàng Chính sách				
		Quốc lộ 1A	Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau	350	350
10	Đường Liêu Tài Ngoán	Đường cấp Ngân hàng Chính sách	Đường vào sân vận động	200	200
11	Đường vào sân vận động	Quốc lộ 1A (Nhà Tôn Khoa)	Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	300	300
12	Lộ rẽ cấp buru điện	Quốc lộ 1A	Cách 500m	200	200
13	Đường cấp Huyện ủy	Quốc lộ 1A	Chùa cũ	250	250
14	Đường Trường Tiểu	Quốc lộ 1A	Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc	350	350

	học		Liêu		
15	Đường nhà Ba Công	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng	Đường Lò Gạch (Nhà Sáu Giáo)	250	250
16	Đường Lò Gạch	Quốc lộ 1A	Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	350	350
17	Đường Lò Gạch Đại Quảng	Quốc lộ 1A	Bờ sông Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	230	230
18	Đường Chòm Xoài	Quốc lộ 1A	Nhà Nguyễn Văn Sơn (Trại giam cũ)	200	200
19	Quốc lộ 1A	Cầu Cái Tràm (Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi)	Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sỹ	400	450
		Giáp ranh Nghĩa trang Liệt sỹ	Đường cấp Huyện ủy	500	600
		Đường cấp Huyện ủy	Lộ tẻ đi Minh Diệu	500	800
		Lộ tẻ đi Minh Diệu	Cầu Đìa Chuối	500	600
		Cầu Đìa Chuối	Nhà thờ Vĩnh Hiệp	300	450
		Nhà thờ Vĩnh Hiệp	Cầu số 2	400	500
		Cầu số 2	Cầu số 3	500	600
		Cầu số 3	Cách cầu Xóm Lung 300m	250	350
		Cách cầu Xóm Lung 300m	Cầu Xóm Lung (Giáp ranh huyện Giá Rai)	400	400
20	Đường ven Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau bên quốc lộ 1A (Trừ các tuyến đường đã có giá)				
		Cầu Cái Tràm	Hết địa phận huyện Hòa Bình	150	150
21	Đường đi Vĩnh Hậu	Cầu Hòa Bình 2	Giáp ấp Vĩnh Tiến xã Vĩnh Mỹ A	220	220

22	Đường đi Minh Diệu	Trường THCS Hòa Bình	Trụ sở ấp thị trấn B	150	150
23	Đường ven Kênh Xáng Bạc Liêu - Cà Mau bên sông (Trừ các tuyến đường đã có giá)				
		Cầu Cái Tràm	Hết địa phận huyện Hòa Bình	100	120
24	Lộ Hòa Bình - Minh Diệu	Cầu Hàng Bần	Giáp ranh xã Minh Diệu	200	200
25	Lộ Hòa Bình - Vĩnh Hậu	Cầu Hòa Bình 2	Đê Đông	200	200
26	Lộ Vĩnh Mỹ B - Vĩnh Bình	Cống Tư Lù	Khu nghĩa địa	250	250
27	Lộ Hòa Bình - Vĩnh Mỹ A	Đường đi Vĩnh Hậu	Vĩnh Mỹ A	200	200
28	Lộ Vĩnh Mỹ A - Vĩnh Thịnh	Vĩnh Mỹ A	Đê Đông	120	120
II	Giá đất ở tại đầu mỗi giao thông và khu vực trung tâm xã				
1	Xã Minh Diệu				
	Dọc theo tuyến lộ	Giáp ranh thị trấn Hòa Bình	Cầu xã Minh Diệu		160
		Cầu xã Minh Diệu	Cách UBND 200m hướng Phước Long	180	180
		Cách UBND 200m hướng Phước Long	Cầu Bà Bôi		120
		Cầu xã Minh Diệu	Đến Chùa Địa Chuối đi xã Vĩnh Bình	100	110

2	Vĩnh Mỹ B				
	Lộ cũ	Quốc lộ 1A	Cổng Tư Lù	400	400
	Lộ tế	Quốc lộ 1A	Giao lộ	1,000	1,000
		Quốc lộ 1A	Cầu An Khoa	200	200
		Cầu Chệt Niêu	Giáp ấp 17 xã Vĩnh Bình	120	120
		Cầu An Khoa	Ấp An Thành	120	120
		Quốc lộ 1A (Khu Đài Loan)	Kênh 24		200
3	Xã Vĩnh Bình	Khu nghĩa địa	Cầu Bàu Sàng	300	300
		Cầu Bàu Sàng	Cây xăng ông Liêm	400	400
		Cây xăng ông Liêm	Nhà ông Việt	320	320
	Lộ tế đi ấp 19	Nhà ông Hùng	Cách 500m	200	200
		Từ cách 500m	Hết tuyến lộ nhựa 19	120	120
	Lộ tế đi Minh Diệu	Cầu Vĩnh Bình 1	Chùa Địa Chuối	100	120
		Cầu Vĩnh Bình 1	Ấp Mỹ Phú Nam	100	110
4	Xã Vĩnh Hậu A	Trường cấp 2	Cầu kinh 12	150	180
	Đường đi Vĩnh Hậu A	Trụ sở ấp Cây Gừa	UBND xã Vĩnh Hậu A	120	120
	Đường Đê Đông	Giáp ranh phường nhà Mát	Giáp ấp 13 xã Vĩnh Hậu	120	140
5	Xã Vĩnh Hậu				
	Đường đi Vĩnh Hậu	Cầu Lung Lớn	Cây xăng ông Vạn	200	200
		Cây xăng ông Vạn	Cầu xã	200	220

6	Xã Vĩnh Mỹ A	Cầu chợ	Cầu ông Nghĩa	200	200	
		Cầu chợ	Cầu Bánh Bò	200	200	
		Cầu chợ	Chùa Tịnh Độ	200	200	
		Cầu chợ	Hết ranh đất trường TH Vĩnh Mỹ A	200	200	
		Cầu chợ	Cầu ông Chà	200	200	
		Cầu chợ	Nhà máy nước hết ranh đất	200	200	
7	Xã Vĩnh Thịnh	Nghĩa địa Phước Hải	Cầu ông Hiệp	150	150	
		Cầu đê Trường Sơn	Trụ sở xã Vĩnh Thịnh cũ	200	200	
		Trụ sở xã Vĩnh Thịnh cũ	Đê Đông	160	160	
		Đường đi UBND xã Vĩnh Thịnh	Đầu kênh Ruộng Muối	Đê Trường Sơn	200	200
		Chợ công Cái Cùg	Đê Trường Sơn	Cầu Chợ Chũr thập đò	200	240
			Cầu Trường Sơn áp Vĩnh Lạc	Giáp áp Vĩnh Hội, Vĩnh Mỹ A	120	120
			Cầu đê Trường Sơn áp Vĩnh Mới	Giáp áp Vĩnh Tân, xã Vĩnh Mỹ A	120	120
		Xóm Lung - Cái Cùg	Đê Trường Sơn áp Vĩnh Lạc	Giáp áp Vĩnh Mẫu xã Vĩnh Hậu		150
III. Huyện Giá Rai						
I	Giá đất ở tại một số tuyến đường và thị trấn					
	Trục quốc lộ 1A					
1	Xã Phong Thạnh Đông A	Cầu Xóm Lung (Km 2201 + 397m)	Qua cầu Xóm Lung 300m (Km 2201 + 697m)	500	500	

		Qua cầu Xóm Lung 300m (Km 2201 + 697m)	Ngã 3 Láng Tròn 300m (Km 2204 + 820m)	350	400
		Cách ngã 3 Láng Tròn 300m (Km 2204 + 820)	Ngã 3 Láng Tròn (Km 2205 + 120m)	500	500
		Ngã 3 Láng Tròn (Km 2205 + 120m)	Cầu Láng Tròn (Km 2205 + 512m)	800	800
		Cầu Láng Tròn (Km 2205 + 512m)	Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m)	700	700
		Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m)	Tim công Lầu	400	400
2	Thị trấn Giá Rai	Tim công Lầu	Tim công Ba Tuyền	600	600
		Tim công Ba Tuyền	Cầu Nọc Nạng (Phía Giá Rai)	1,000	1,200
3	Thị trấn Hộ Phòng	Từ cầu N.Nạng (Km 2212 + 990m) phía Hộ Phòng	Hết ranh Công Binh cũ (Km 2214 + 100m)	1,200	1,200
		Hết ranh khu Công Binh cũ (Km 2214 + 100m)	Tim công Chùa Miên (Km 2215 + 300m)	1,000	1,000
		Tim công Chùa Miên (Km 2215 + 300m)	Hết ranh Xí nghiệp Nước đá (Km 2215 + 750m)	1,400	1,400
		Hết ranh Xí nghiệp Nước đá (Km 2215 + 750m)	Cầu Hộ Phòng (Km 2216 + 218m)	2,000	2,000
		Cầu Hộ Phòng (Km 2216 + 218m)	Rạp hát (Km 2216 + 718m)	3,800	3,800
		Rạp hát (Km 2216 + 718m)	Tim hẻm nước đá cũ (Km 2216 + 970m)	2,700	2,700

		Tim hèm nước đá cũ (Km 2216 + 970m)	Giáp ranh Tân Phong (Km 2217 + 525m)	1,000	1,000
4	Xã Tân Phong	Giáp ranh Tân Phong (Km 2217 + 525m)	Cách Nhà thờ Tắc Sậy 100m (Km 2217 + 675m)	700	700
	Nhà thờ Tắc Sậy (Km 2217 + 775)	Cách Nhà thờ Tắc Sậy 100m (Km 2217 + 675m)	Qua Nhà thờ Tắc Sậy 100m (Km 2217 + 875m)	1,000	1,000
		Qua Nhà thờ Tắc Sậy 100m (Km 2217 + 875m)	Cách cầu Sư Sơn 50m (Km 2220 + 507m)	500	500
		Cách cầu Sư Sơn 50m (Km 2220 + 407m)	Qua cầu Sư Sơn 50m (Km 2220 + 507m)	500	500
		Qua cầu Sư Sơn 50m (Km 2220 + 507m)	Cột mốc Km 2221 + 000 (Cây Gừa)	500	500
		Cột mốc Km 2221 (Km 2221 + 000 Cây Gừa)	Cột mốc Km 2222 (Km 2221 + 700m)	500	500
		* Riêng hai đầu cầu Cây Gừa + 150m (Km 2221 + 700m đến Km 2222 + 000)		600	600
		Cột mốc (Km 2222 + 000)	Cột mốc Km 2226 + 000 (Khúc Tréo)	500	500
		* Riêng đoạn Chợ Vàm Bộ Búi + 50m (Km 2223 + 550m đến Km 2223 + 650m)		600	600
		Cột mốc Km 2223 + 650	Cột mốc Km 2226 + 000	500	500
		UBND xã Tân Phong về phía Cà Mau 150m (Km 2226 + 400m đến Km 2226 + 550m)		600	600
		Khúc Tréo (Km 2226 + 300m)	Km 2226 + 400m	600	600
		Từ Km 2227 + 000	Cách cống Voi 100m (Km 2229 +	500	500

			350m)		
		* Riêng đoạn Nhà máy CBTS Đài Loan + 100m (Km 2228 + 100m đến Km 2228 + 300m)		600	600
		Cách cổng Voi 100m (Km 2229 + 350m)	Cách Chợ Nhân Dân 200m (Km 2229 + 900m)	500	500
		Cách Chợ Nhân Dân 200m (Km 2229 + 900m)	Qua Chợ Nhân Dân 200m (Km 2230 + 300m)	600	600
		Qua Chợ Nhân Dân 200m (Km 2230 + 300m)	Cột mốc 2231 + 144 (Cầu Láng Trâm)	500	500
5	Xã Tân Thạnh	Cột mốc 2231 + 144 (Cầu Láng Trâm)	Mốc ranh giới Cà Mau	600	600
II	Giá đất ở tại đầu mỗi giao thông và khu vực trung tâm xã , thị trấn				
1	Xã Phong Thạnh Đông A				
	Chợ Láng Tròn	Từ ngã ba Láng Tròn (Nhà ông Mã Thu Hồng)	Hết Chợ Láng Tròn mé bờ sông (Nhà ông Thọ)	1,000	1,000
		Từ QL1A	Trường THCS Phong Phú	300	400
		Trường THCS Phong Phú	Đến cầu ấp 7	200	200
		Từ quốc lộ 1A	Đập ấp 3 Vĩnh Phong	280	280
		Từ đập ấp 3 Vĩnh Phong	Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông	110	110
		Cầu ấp 7 (Ba Nhạc)	Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông	110	110
	Khu dân cư xã Phong Thạnh Đông A				

		Ngã ba vào UBND xã Phong Thạnh Đông A	Giáp Cống Vĩnh Phong		300
	Đường số 1	Giáp ngã ba đường số 4	Giáp ngã ba đường số 3		700
	Đường số 2	Giáp ngã ba đường số 4	Giáp ngã ba đường số 3		700
	Đường số 3	Ranh quy hoạch (Hướng QL1A - xã PT. Đông A)	Giáp ranh quy hoạch		700
	Đường số 4	Từ quốc lộ 1A	Giáp ranh quy hoạch		300
2	Xã Phong Thạnh Đông	Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông A	Trạm Y tế Phong Thạnh Đông A - 500m	100	100
		Trạm Y tế Phong Thạnh Đông A - 500m	Ngã ba nhà ông Dũng	200	200
		Ngã ba nhà ông Dũng	Kênh Chống Mỹ (Đầu kênh)	180	180
		Từ Bưu điện xã	Giáp ranh Trường Tiểu học Phong Thạnh Đông	200	200
	Kênh Chống Mỹ	Giáp ranh Trường Tiểu học Phong Thạnh Đông	Kênh Giá Rai - Phó Sinh		180
3	Phong Tân	Giáp ranh thị trấn Giá Rai (Đoạn ấp 18)	Nhà ông Năm Cẩn	240	240
		Nhà ông Năm Cẩn	Cầu kinh V 14 (Cầu trước xã Phong Tân)	200	200
4	Xã Phong Thạnh	Giáp ranh xã Phong Thạnh A	Cống 19 (Nhà ông Thiện)	200	200
		Từ mí cống 19	Nhà ông Tư Quảng	300	300
		Nhà ông Tư Quảng	Giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây ấp 20 - 21	150	150

			Phong Thạnh		
	Khu vực quy hoạch chợ xã Phong Thạnh				
	Đường số 1	Giáp đường dọc kênh 19	Giáp hậu kiốt (Ranh quy hoạch)		800
	Đường số 2	Giáp đường dọc kênh 19	Giáp đường số 3		800
	Đường số 3	Giáp đường số 1	Giáp ngã ba đường số 2		800
5	Xã Phong Thạnh A	Cổng lớn Hộ Phòng	Cầu Chủ Chí 1	320	320
6	Xã Phong Thạnh Tây				
	Ấp 1	Cầu Đen	Kênh Xáng	120	120
	Ấp 2	Từ Kênh Xáng	Cầu ông Mười Thêm	120	120
	Ấp 3	Từ cầu ông Mười Thêm	Trạm Y tế (Hết ranh)	200	200
		Từ mí Trạm Y tế	Nhà máy nước đá (Hết ranh)	350	350
		Từ nhà máy nước đá cũ	Cầu ông Tà	200	200
	Ấp 4	Từ cầu ông Tà	Ngã ba Đầu Sáu	150	150
	Ấp 6	Từ ngã ba Đầu Sáu	Nhà ông Võ Văn Tưng	150	150
		Nhà ông Võ Văn Tưng	Ngã năm Vàm Bướm	300	300
	Tuyến Quản lộ Phụng Hiệp	Giáp kênh Xáng Hộ Phòng - Chủ Chí	Giáp ranh xã Tân Thạnh		300
7	Xã Tân Phong	Từ quốc lộ 1A	Đến Trường Tiểu học Tân Hiệp (Hết ranh)	320	320

		Từ Trường TH Tân Hiệp	Đến cổng Khúc Tréo	300	300
8	Xã Tân Thạnh	Từ Quốc lộ 1A	Cổng Láng Trâm	500	500
		Từ Cổng Láng Trâm	Cầu Tập Đoàn	300	300
		Cầu Tập Đoàn	Đến hết đường (Ngã năm Vàm Bướm)	400	400
		Đến hết đường (Ngã năm Vàm Bướm)	Cầu Gạch Dừa (Áp 8)	200	200
	Tuyến Quản lộ Phụng Hiệp	Giáp ranh xã Phong Thạnh Tây	Giáp ranh tỉnh Cà Mau		300
9	Khu vực thị trấn Giá Rai				
	Khu vực ngã ba cầu Gành Hào - Giá Rai				
		Ngã ba (Quốc lộ 1A)	Cầu Giá Rai - Gành Hào	700	800
		Ngã ba Trụ sở ấp 2 (Đường lộ cũ)	Cổng Ba Tuyền	450	450
	Đường Giá Rai - Gành Hào	Cầu Giá Rai - Gành Hào	Ngã tư Long Điền	800	800
		Ngã tư Long Điền	Cầu Đình	800	800
		Cầu Đình	Đầu đường Giá Cần Bảy	700	700
		Đầu đường Giá Cần Bảy	Cầu Rạch Rắn 1	500	500
	Đường Phan Thanh Giản	Ngã tư Long Điền	Đến ngã ba đường Lê Lợi	800	800
	Đường Nguyễn Huệ	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đến ngã ba đường Lê Lợi	700	700

	Đường Trung Trắc	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đến ngã ba đường Lê Lợi	800	800
	Đường Trung Nhị	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo	Đến ngã ba đường Lê Lợi	800	800
		Ngã tư Trần Hưng Đạo	Ngã ba Võ Tánh	620	620
	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư Long Điền	Lý Thường Kiệt	900	1,000
		Ngã tư Lý Thường Kiệt (Nối dài Trần Hưng Đạo)	Đường Võ Tánh	500	600
		Ngã ba Lý Thường Kiệt	Ngã ba đường Lê Lợi	620	620
	Đường Lê Lợi	Ngã ba Phan Thanh Giản	Ngã ba Trung Nhị	1,000	1,000
		Ngã ba Trung Nhị	Ngã ba Lý Thường Kiệt	700	700
		Ngã ba Phan Thanh Giản	Cầu Giá Rai - Gành Hào	700	700
	Đường Võ Tánh	Nhà kỹ sư Lộc	Cầu áp 4 (Cầu Đình)	400	400
		Cầu áp 4 (Cầu Đình)	Ngã ba Trung Nhị	400	400
		Nhà kỹ sư Lộc	Nhà kỹ sư Lộc + 1.000m	300	300
		Nhà kỹ sư Lộc + 1.000m	Nhà máy Phong Điền	200	200
		Cầu áp 5	Cầu nhà Huỳnh Mười		200
		Từ quốc lộ 1 A	Cống Nọc Nặng	300	300
	Đường đi Phó Sinh				
	* Phía Trung tâm Y tế (Áp I)	Quốc lộ 1A	Khởi Bệnh viện 200m	600	600
		Khởi Bệnh viện 200m	Cống Phó Sinh	450	450

		Cổng Phó Sinh	Xã Phong Thạnh A	300	300
	* Phía bên kia sông (Ấp II)	Quốc lộ 1A	Cổng Phó Sinh	450	450
		Cổng Phó Sinh	Giáp ranh xã Phong Tân	300	300
	Đường Tòa Án	Từ quốc Lộ 1A	Vào 300m	480	480
10	Khu vực nội ô thị trấn Hộ Phòng				
	Đường Thanh Niên	Quốc lộ 1A	Trường THCS Hộ Phòng	1,100	1,100
		Trường THCS Hộ Phòng	Đập Ba Túc + 100m	800	800
		Từ đập Ba Túc + 100m	Đập lớn	400	400
11	Khu vực Chợ Hộ Phòng				
	Đường từ ngã ba Tân Thuận đi ngã ba Tắc Sậy				
		Quốc lộ 1A	Ngã ba Tân Thuận (Đường lộ cũ)	1,350	1,350
		Ngã ba Tân Thuận	Qua hăng nước đá cũ 200m	800	800
		Qua hăng nước đá cũ 200m	Ngã ba Tắc Sậy	200	200
		Ngã ba Tân Thuận (Đường lộ cũ)	Vào chợ cá (Trong phạm vi 300m)	1,200	1,200
		Chợ cá	Chợ nhà lồng - kho vật tư cũ	1,800	1,800
		Cầu Hộ Phòng (Dây bờ sông)	Nhà ông Phạm Văn Bé	1,000	1,000
		Ngã ba Xuất khẩu	Ngã ba Hải sản cũ (Bến xe - tàu)	1,000	1,000

		Ngã ba Hải sản cũ (Bến xe - tàu)	Hết ranh xuất khẩu Hộ Phòng (Đường lộ cũ)	500	500
	Ấp 3	Khu vực Xóm Lưới (Ấp 3)		120	120
		Ngã ba Hải Sản cũ (Bến xe - tàu)	Đầu Voi Hộ Phòng - Chủ Chí	500	500
	Đường Tư Bình	Giáp quốc lộ 1A	Ngã ba (Nhà ông Chương)	1,080	1,080
		Giáp đường Thanh Niên	Giáp ranh xã Phong Thạnh A		200
		Cổng Chủ Chí	Giáp ranh xã Phong Thạnh A		300
		Quốc Lộ 1A	Cổng Nọc Nặng		300
12	Khu vực chợ mới Hộ Phòng				
	Đường số 1	Giáp đường số 7	Kinh Út Đồng	1,500	1,500
		Kinh Út Đồng	Giáp đập lớn		300
	Đường số 2	Quốc lộ 1A	Giáp đường số 7	3,000	3,000
	Đường số 3	Ngã ba đường số 7	Ngã tư đường số 6	2,200	2,200
		Ngã tư đường số 6	Ngã ba đường số 5	2,200	2,200
	Đường số 4	Đường quốc lộ 1A	Đường số 6	3,000	3,000
	Đường số 5	Giáp ranh chùa	Giáp đường số 1	1,600	1,600
	Đường số 6	Ngã ba đường số 1	Ngã tư đường số 3	2,500	2,500
		Ngã tư đường số 3	Ngã ba đường số 4	3,000	3,000
		Ngã ba đường số 4	Giáp sông Hộ Phòng - Chủ Chí	2,200	2,200
	Đường số 7	Đến đường số 1	Đến đường số 3	2,500	2,500

		Từ đường số 3	Đến đường số 4	3,000	3,000
	Đường tránh QL1A Hộ Phòng	Giáp quốc lộ 1A (Áp 1, Hộ Phòng)	Điểm giáp QL1A + 200m (Áp 1, Hộ Phòng)		800
		Điểm giáp QL1A + 200m (Áp 1, Hộ Phòng)	Điểm giáp QL1A - 200m (Áp 2, Tân Phong)		400
		Điểm giáp QL1A - 200m (Áp 2 Tân Phong)	Giáp quốc lộ 1A tại áp 2, Tân Phong		600
	Đường Vành đai Hộ Phòng	Giáp công Nọc Nặng	Giáp đường tránh QL1A Hộ Phòng		300
IV. Huyện Đông Hải					
I	Giá đất ở tại một số tuyến đường của thị trấn Gành Hào				
1	Phan Ngọc Hiển	Đường Lê Thị Riêng	Bến phà Rạch Cóc		
		Giáp đường Lê Thị Riêng	Cầu Rạch Dước giữa	600	600
		Cầu Rạch Dước giữa	Cầu Liên Doanh	1,500	1,500
		Cầu Liên Doanh	Cầu Chà Là	1,000	1,000
		Cầu Chà Là	Bến phà Rạch Cóc	400	400
2	Ngọc Điền	Đường Lê Thị Riêng	Sông Gành Hào		
		Giáp Đường Lê Thị Riêng	Giáp đường Phan Ngọc Hiển	1,200	1,200
		Giáp đường Phan Ngọc Hiển	Sông Gành Hào	1,500	1,500
3	Lê Thị Riêng	Ngã 3 Mũi Dùi	Bờ kè	700	700
4	Đường 19 tháng 5	Phan Ngọc Hiển	Lê Thị Riêng (Ngã 3 Mũi Dùi)	600	600
5	Đường 1 tháng 3	Đường 19 tháng 5	Đường Phan Ngọc Hiển	600	600

6	Đường số 2	Đường Lê Thị Riêng	Đường Ngọc Điền (Nhà Sơn hót tóc)		
		- Đường Lê Thị Riêng	Đồn Biên phòng cũ	250	250
		- Đồn Biên phòng cũ	Hàng rào ranh Xí nghiệp CBTS Gành Hào		
		+ Trên bờ		500	500
		+ Dưới sông		250	250
		- Ngã ba (Sáu Thoàng)	- Ngã ba (Nhà may Duy Phan)	1,000	1,000
		- Ngã ba (Nhà may Duy Phan)	- Đường Ngọc Điền (Nhà Sơn hót tóc)	1,500	1,500
7	Đường số 4	Đường hai bên nhà lồng chợ thị trấn		1,800	1,800
8	Đường số 5	Cầu Rạch Dước ngoài	Đường Phan Ngọc Hiến (Ngã 3 cầu Rạch Dước giữa)	500	500
9	Đường số 6	Đường Phan Ngọc Hiến	Bờ kè (Trạm Biên phòng cũ)	250	250
10	Đường số 8 (Hương Lộ)	Lê Thị Riêng (Ngã 3 Mũi Dùi)	Giáp Ranh xã Long Điền Tây	300	300
11	Đường số 10 (Lò heo)	Đường Ngọc Điền	Kênh Liên Doanh	200	200
II Giá đất ở tại đầu mỗi giao thông và khu vực trung tâm xã					
1	Xã Long Điền Đông				
	Ấp Bửu II	Ngã tư Chợ Cống Xĩa	Cách Cầu Trường Điền 500m	400	400
		Cách cầu Trường Điền 500m	Cầu Trường Điền	200	200
		Cầu Trường Điền	Cầu Phước Điền	120	120
		Ngã tư Châu Điền	Cầu Phước Điền	280	280

	Ấp Bửu Đông	Cổng Tư Đàn	Kênh Tư ấp Bửu Đông	100	100
		Cổng Bửu Đông	Kênh Tư của đình	100	100
	Ấp Bửu I	Cổng Xĩa	Trường cấp II Bửu Đông	200	200
		Trường cấp II Bửu Đông	Kênh Tư Bửu Đông	100	100
		Ngã tư Cổng Xĩa	Đầu Bờ	300	300
		Ngã tư Cổng Xĩa	Đê Trường Sơn	300	300
		Kênh Tư ấp Bửu Đông	Cổng Cái Cùng	300	300
2	Xã Long Điền Đông A				
	Ấp Mỹ Điền	Cổng 3 Quân	Cầu Mỹ Điền	280	280
		Cầu Mỹ Điền	Nhà ông Đặng Sơn	350	350
		Nhà ông Đặng Sơn	Cổng Tư Đàn	150	150
		Cổng Tư Đàn	Nhà mồ	120	120
		Nhà mồ	Nhà ông Bùi Văn Đực	150	150
		Nhà ông Bùi Văn Đực	Đầu voi Xóm Lung	180	180
		Đầu Voi Xóm Lung	Rạch Bà Già	150	150
		Đầu lộ nhựa ấp III	Lộ nhựa Ngân Điền	120	120
		Giáp ranh xã Long Điền	Cầu Sáu Nghiệp	150	150
		Cầu Sáu Nghiệp	Cổng Ba Quân	200	200
		Ngã 3 Châu Điền	Cầu Phước Điền	180	180

3	Xã An Trạch				
	Ấp Văn Đức A	Bến đò UBND xã	Giáp ranh Trạm Y tế	200	200
		Giáp ranh Trạm Y tế	Qua khỏi ngã 3 Lầu 200m	120	120
4	Xã Định Thành				
	Ấp Cây Thè	Đầu Kênh Xáng Tắc Vân 550m	Về phía 02 xã Định Thành, An Trạch	250	250
	Ấp Lung Chim	Đập Sáu Tiêu	Miếu Bà	350	350
		Miếu Bà	Nhà Út Bé	250	250
5	Xã An Phúc				
		Cầu An Phúc	Nhà ông Ba Phước (Trên tuyến lộ)	300	300
		Nhà ông Ba Phước	Cầu Bà Tòa (Trên tuyến lộ)	150	150
		Trung tâm xã An Phúc	Cầu Hai Miên	300	300
		Trung tâm xã An Phúc	Vàm Xáng (Trên tuyến lộ)	150	150
6	Xã Long Điền (Khu vực Chợ Cây Giang)				
		Từ đầu Chợ Long Điền (Cây Giang)	Đền Thần (Giáp Trường TH Long Điền)	400	400
		Đền Thần (Giáp Trường TH Long Điền)	Nhà mở Hội đồng Ty	200	200
		Từ nhà mở Hội đồng Ty	Co Vườn hoang	150	150
	Ấp Cây Giang: Hòa 1 + Hòa 2				
		Từ đầu cầu Cây Giang	Giáp ranh TT Giá Rai (Rạch Rắn, trên	300	300

			bờ)		
		Trạm cấp nước sạch	Cầu Đầu Láng	250	250
		Cầu Đầu Láng	Cầu Tư Cồ	300	300
		Cầu Tư Cồ	Giáp ranh xã Long Điền Tây	400	400
7	Xã Long Điền Tây				
		Giáp ranh xã Long Điền	Cây xăng Phương Hùng (Hai bên)	750	750
		Cây xăng Phương Hùng	Giáp ranh Trường cấp 3	1,500	1,500
		Giáp ranh Trường cấp 3	Hết ranh Trường Mẫu giáo	600	600
		Giáp ranh Trường mẫu Giáo	Cây xăng Nghĩa Hiệp	300	300
		Cây xăng Nghĩa Hiệp	Nhà Bia tường niệm xã Long Điền Tây (Gò Cát)	600	600
		Nhà Bia tường niệm xã LĐTây (Gò Cát)	Giáp ranh thị trấn Gành Hào (Một bên)	200	200
	Ấp Long Hà	Đầu lộ HTX ấp Long Hà (Phía trên bờ)	Cầu Khâu (Cầu cũ)	150	150
	Ấp Thuận Điền	Cầu mới Ngã ba Khâu	1.000m về hướng Kênh Tư	500	500
	Ấp Diêm Điền	Tiếp giáp hương lộ (Đối diện nhà Kiểm Sơn)	Nhà ông Bé	1,500	1,500
		Nhà ông Bé	Đầu lộ mới	500	500
	Lộ mới Kênh Tư - Khâu				

		Giáp hương lộ	Cách hương lộ 200m (Về hướng Khâu)	1,200	1,200
		Cách hương lộ 200m (Về hướng Khâu)	Tiếp giáp lộ cũ Kênh Tur - Khâu	500	500
	Kênh Tur - ranh xã Long Điền Đông				
		Giáp hương lộ	Cầu đi Long Điền Đông (Cầu ông Lễn)	1,200	1,200
		Cầu đi Long Điền Đông (Cầu ông Lễn)	Cách cầu 200m hướng Long Điền Đông	500	500
		Cách cầu 200m hướng Long Điền Đông	Giáp ranh xã Long Điền Đông	300	300
	Áp Diêm Điền	Hương lộ (Công ty Tôm giống số 1)	Cầu Gò Cát	300	300
8	Xã Định Thành A				
	Áp Lung Lá	Nhà ông Hai Nguyên	Nhà bà Trần Thị Út (Trên tuyến lộ)	200	200
V. Huyện Phước Long					
I	Giá đất ở tại một số tuyến đường và thị trấn				
1	Thị trấn Phước Long				
	Đường bờ Bắc - Kênh Q. lộ - Phụng Hiệp				
		Từ Cầu 30/4 (Kênh Cộng Hòa)	Kênh Tài Chính (Khu Hành chính)	2,000	2,000
		Kênh Tài Chính (Ba Tụ)	Kênh Cầu Cháy		

		+ Trên lộ		660	700
		+ Dưới lộ		510	600
		Từ Kênh Cầu Cháy	Hết ranh Trại giống		
		+ Trên lộ		495	500
		+ Dưới lộ		455	450
		Trại giống	Đến giáp ranh ấp Ninh Phước - huyện Hồng Dân		
		+ Trên lộ		450	450
		+ Dưới lộ		410	410
		Bờ Tây Kênh cầu Tài Chính	Đến Kênh 1000	660	660
		Bờ đông Kênh cầu Tài Chính	Đến Kênh 1000	380	380
	Lộ sau Huyện ủy	Từ nhà ông Năm Tâm	Đến nhà ông Tám Xê	800	800
		Từ cầu Kênh 500	Đến nhà ông Trần Việt Bắc	600	600
	Phía Đông Kênh Cộng Hòa	Cầu 30/4	Đến Kênh 1000 vào trong (Bờ Đông)	650	650
	Phía Tây Kênh Cộng Hòa	Cầu 30/4	Đến Kênh 1000 vào trong (Bờ Tây)	700	700
		Kênh Cộng Hòa	Đến hết cống Chèo		
		+ Trên lộ		1,100	1,100
		+ Dưới lộ		750	750
		Từ hết cống chèo	Đến hết ranh Hăng Mủ		
		+ Trên lộ		750	750

	+ Dưới lộ		600	600
	Từ hết ranh Hăng Mủ	Đến hết ranh chùa Cao Đài		
	+ Trên lộ		500	500
	+ Dưới lộ		300	300
	Từ cầu Xã Tá	Giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây	120	300
	Từ cầu Xã Tá	Đến hết ranh nghĩa trang		
	+ Trên lộ		650	650
	+ Dưới lộ		450	450
	Từ hết ranh nghĩa trang	Hết ranh Khách sạn Hoàng Châu		
	+ Trên lộ		840	840
	+ Dưới lộ		560	560
	Từ hết ranh Khách sạn Hoàng Châu	Đến công Chín Nghĩa		
	+ Trên lộ		1,050	1,120
	+ Dưới lộ		700	780
	Từ Công Chín Nghĩa	Đến Cầu Sắt		
	+ Trên lộ		1,320	1,580
	+ Dưới lộ		910	1,090
	Từ Cầu Sắt	Đến hết ranh nhà ông Chênh		
	+ Trên lộ		540	540
	+ Dưới lộ		300	380

		Từ hết ranh nhà ông Chênh	Đến hết ranh nhà máy Năm Nghiệp		
		+ Trên lộ		210	380
		+ Dưới lộ		210	270
		Từ hết ranh nhà máy Năm Nghiệp	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây		
		+ Trên lộ		210	340
		+ Dưới lộ		210	280
2	Đường bờ Nam - Kênh Quán lộ - Phụng Hiệp				
		Từ Nhà ông Nghi	Đến Trường cấp 1B (Lộ trước chợ)		
		+ Trên lộ		2,500	3,000
		+ Dưới lộ		2,200	2,640
		Trường cấp 1B	Đến Kênh Ba Rô (Lộ trước chợ)		
		+ Trên lộ		2,000	2,000
		+ Dưới lộ		1,400	1,400
		Từ cầu Ba Rô	Đến hết cầu Huế Minh (Bờ Nam)	1,100	1,100
		Từ cầu Huế Minh	Đến cầu Quán lộ Phụng Hiệp	220	770
		Cầu Quán lộ Phụng Hiệp	Đến Kênh Miếu Bà áp Long Đức	220	530
		Kênh Miếu Bà áp Long Đức	Đến cầu Ba Phát		370
		Cầu Ba Phát	Đến cầu Mười Hai (Giáp Vĩnh Phú Đông)		250
		Từ cầu Ba Rô	Đến hết cầu Huế Minh (Bờ Bắc)	180	180
		Từ cầu Huế Minh	Đến cầu Ba Phát	150	150

		Từ cầu Ba Rô	Đến hết ranh Hãng nước đá 3 Hảo		
		+ Trên lộ		300	500
		+ Dưới lộ		230	400
		Từ hết ranh hãng nước đá 3 Hảo	Đến giáp ranh cầu xã Vĩnh Phú Đông		
		+ Trên lộ			350
		+ Dưới lộ			250
		Từ cầu xã Vĩnh Phú Đông (Bờ Nam TT PL)	Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp		130
3	Phía Đông Cầu Số 2	Từ nhà ông Nghi	Đến hết ranh Công ty Dược (Cũ)		
		+ Trên lộ		1,000	1,000
		+ Dưới lộ		840	840
		Từ Công ty Dược (Cũ)	Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp	300	800
		Cầu Quản lộ Phụng Hiệp	Đến hết ranh Trường học khu III (Áp L. Đức)	300	560
		Từ hết ranh Trường học khu III (Áp L. Đức)	Đến cầu Hai Niệm		390
		Từ cầu Hai Niệm	Đến Rạch Địa Châm		280
		Từ Rạch Địa Châm	Đến giáp xã Hưng Phú		200
		Từ cầu Huế Minh	Đến hết ranh Công ty Dược (Bờ Tây)	1,100	1,100
		Từ cầu Huế Minh	Đến hết ranh Công ty Dược (Bờ Đông)	300	770
		Từ nhà Bác sĩ Đức	Đến kênh Ba Rô (2 bên lộ)	1,800	1,800

		Từ Nhà lồng chợ	Đến nhà thầy Thành	850	850
		Lộ cầu Đức Thành I	Đến hết ranh Trường cấp IB (Lộ sau 2 bên)	2,000	2,000
		Từ hết ranh Trường cấp IB	Đến Kênh Ba Rô (Hai bên lộ mới)		1,700
II	Giá đất ở tại đầu mỗi giao thông và khu vực trung tâm xã				
1	Xã Hưng Phú (Khu vực chợ)				
		Từ cầu 6 Đàn	Đến hết ranh UBND xã Hưng Phú		
		+ Trên lộ		440	540
		+ Dưới lộ		350	450
		Từ hết ranh UBND xã Hưng Phú	Đến hết ranh Trường cấp II		
		+ Trên lộ		400	450
		+ Dưới lộ		320	350
		Từ hết ranh Trường cấp II	Đến cầu Đất Phèn giáp xã Vĩnh Hưng A		
		+ Trên lộ		375	390
		+ Dưới lộ		375	350
		Từ cầu 6 Đàn	Đến hết ranh Trạm Y tế	390	400
		Từ cầu 6 Đàn	Đến hết ranh bưu điện		
		+ Trên lộ		520	620
		+ Dưới lộ		420	520
	Áp Mỹ Tường I đoạn	Từ cầu Hai Huệ	Đến cầu Ba Phong	375	400

	QLô 63				
		Đến cầu Ba Phong	Đến nhà Phùng Văn Thao	375	380
	Áp Tường II	Từ nhà Nguyễn Văn Phương	Đến giáp huyện Vĩnh Lợi	180	200
		Từ nhà Nguyễn Văn Phương	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Đông	180	200
2	Xã Phước Long (Khu vực chợ)				
	Nhánh về thị trấn Phước Long	Từ nhà ông Tư Đẩu	Đến hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến		
		+ Trên lộ		2,800	2,800
		+ Dưới lộ		2,400	2,400
		Từ hết ranh nhà ông Nguyễn Thanh Chiến	Đến hết ranh Trạm Y tế		
		+ Trên lộ		2,500	2,500
		+ Dưới lộ		2,000	2,000
		Từ hết ranh Trạm Y tế	Đến hết ranh Trường cấp II		
		+ Trên lộ		650	650
		+ Dưới lộ		540	540
		Từ hết ranh Trường cấp II	Đến hết ranh chòm mả (Từ xã PL về Xã Thoàn)		
		+ Trên lộ		400	460
		+ Dưới lộ		300	320
		Từ hết ranh chòm mả (Xã PL	Đến hết ranh chòm mả tại Xã Thoàn		

		về Xã Thoàn)			
		+ Trên lộ		210	350
		+ Dưới lộ		170	280
	Khu vực cầu Xã Thoàn	Từ hết ranh chòm mả tại Xã Thoàn	Đến hết ranh cây xăng Khánh Tôn		
		+ Trên lộ		350	470
		+ Dưới lộ		280	400
		Từ hết ranh cây xăng Khánh Tôn	Đến cầu Xã Thoàn		
		+ Trên lộ		350	640
		+ Dưới lộ		280	540
		Cầu Xã Thoàn	Đến hết ranh nhà Bà Kiểm về NT.Lợi (Trên, dưới)	140	460
		Từ hết ranh nhà Bà Kiểm về NT.Lợi	Đến kênh 500 về NT.Lợi (Trên, dưới)		350
		Từ nhà Miếu cầu Xã Thoàn	Đến hết ranh nhà Út Triều về NT.Lợi (Trên, dưới)		330
		Từ hết ranh nhà Út Triều	Đến kênh 500 về NT.Lợi (Trên, dưới)		250
		Từ cầu Xã Thoàn	Đến hết ranh Trường Tiểu học A		
		+ Trên lộ		350	500
		+ Dưới lộ		290	450
		Từ hết ranh Trường Tiểu học A	Đến giáp ranh thị trấn Phước Long		

	+ Trên lộ		210	350
	+ Dưới lộ		210	280
	Từ nhà ông Đầu	Đến cầu Phó Sinh		
	+ Trên lộ		2,600	2,600
	+ Dưới lộ		2,300	2,300
	Từ cầu Phó Sinh	Đến hết ranh nhà ông Năm Ngàn (Trụ 5, P. Thành)		
	+ Trên lộ		1,000	1,000
	+ Dưới lộ		750	750
	Từ hết ranh nhà ông Năm Ngàn (Trụ 5)	Đến hết ranh nhà ông Quốc Thắng (Trụ 7, P. Thành)		
	+ Trên lộ			700
	+ Dưới lộ			530
	Từ hết ranh nhà ông Quốc Thắng (Trụ 7)	Đến hết ranh nhà ông Tự Do (Trụ 9, P. Thành)		
	+ Trên lộ			490
	+ Dưới lộ			340
	Từ hết ranh nhà ông Tự Do (Trụ 9, P. Thành)	Đến Kênh 1000 (Phước Thành)		
	+ Trên lộ			340
	+ Dưới lộ			240

	Từ Kênh 1000 (Phước Thành)	Đến Kênh 2000		
	+ Trên lộ			240
	+ Dưới lộ			180
	Từ Kênh 2000	Đến giáp Ninh Thạnh Lợi		
	+ Trên lộ			200
	+ Dưới lộ			140
	Từ cầu Phó Sinh	Đến hết ranh Cây xăng 4 Thanh (Trụ 3, P. Tân)		
	+ Trên lộ		1,000	1,000
	+ Dưới lộ		750	750
	Từ hết ranh Cây xăng 4 Thanh (Trụ 3)	Đến hết ranh nhà ông Phong (Trụ 8, P. Tân)		
	+ Trên lộ			750
	+ Dưới lộ			530
	Từ hết ranh nhà ông Phong (Trụ 8)	Đến hết ranh nhà ông Kiều Thương (Trụ 11)		
	+ Trên lộ			490
	+ Dưới lộ			340
	Từ hết ranh nhà ông Kiều Thương (Trụ 11)	Đến hết ranh nhà ông Lê Văn Bảy (Trụ 16, P. Tân)		
	+ Trên lộ			340

		+ Dưới lộ			240
		Từ hết ranh nhà ông Lê Văn Bảy (Trụ 16)	Đến Kênh 1000 ấp Phước Tân		
		+ Trên lộ			240
		+ Dưới lộ			180
		Từ Kênh 1000 ấp Phước Tân	Đến giáp Ninh Thạnh Lợi		
		+ Trên lộ			180
		+ Dưới lộ			120
	Nhánh đi Cà Mau	Từ cầu Phó Sinh	Đến hết ranh nhà ông Thịnh		
		+ Trên lộ		1,130	1,130
		+ Dưới lộ		900	900
	Tách đoạn	Từ hết ranh nhà ông Thịnh	Đến hết ranh Hăng nước đá Vĩnh Hảo		
		+ Trên lộ		430	790
		+ Dưới lộ		340	550
		Từ hết ranh Hăng Nước đá Vĩnh Hảo	Đến hết ranh nhà ông Trần Hên (VLXD)		
		+ Trên lộ			550
		+ Dưới lộ			380
		Từ hết ranh nhà ông Trần Hên (VLXD)	Đến đập về xã Phong Thạnh Tây A		
		+ Trên lộ		430	430
		+ Dưới lộ		340	340

3	Xã Phong Thạnh Tây B					
			Từ cầu Chủ Chí	Đến hết ranh nhà Phan Văn Chiến (Trụ 5) hướng về Cà Mau		
			+ Trên lộ		2,650	2,650
			+ Dưới lộ		2,100	2,100
			Từ hết ranh nhà Phan Văn Chiến (Trụ 5)	Đến hết ranh nhà ông Võ Văn Thành (Trụ 7)		
			+ Trên lộ			1,850
			+ Dưới lộ			1,290
			Từ hết ranh nhà ông Võ Văn Thành (Trụ 7)	Đến hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Lũy (Trụ 9)		
			+ Trên lộ			1,110
			+ Dưới lộ			770
			Từ hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Lũy (Trụ 9)	Đến hết ranh Miếu nhà ông Trung (Trụ 12)		
			+ Trên lộ			660
			+ Dưới lộ			450
			Từ hết ranh Miếu nhà ông Trung (Trụ 12)	Đến giáp ranh xã Tân Lộc Đông (Cà Mau)		
			+ Trên lộ			370
	+ Dưới lộ			290		

		Từ cầu Chủ Chí	Đến hết ranh nhà ông Phan Đắc Thâu (Ấp 9, bờ Nam)		
		+ Trên lộ		2,650	2,650
		+ Dưới lộ		2,100	2,100
		Từ hết ranh nhà ông Phan Đắc Thâu	Đến hết ranh cây xăng Nguyễn Đồi (Trụ 3)		
		+ Trên lộ			1,500
		+ Dưới lộ			950
		Đến hết ranh cây xăng Nguyễn Đồi (Trụ 3)	Đến hết ranh nhà BS Phạm Thanh Tuấn (Trụ 5)		
		+ Trên lộ			900
		+ Dưới lộ			540
		Từ hết ranh nhà BS Phạm Thanh Tuấn (Trụ 5)	Đến hết ranh nhà Đặng Văn Nghĩa (Trụ 8)		
		+ Trên lộ			540
		+ Dưới lộ			320
		Từ hết ranh nhà Đặng Văn Nghĩa (Trụ 8)	Đến Kênh 1000		
		+ Trên lộ			400
		+ Dưới lộ			300
		Từ Kênh 1000	Đến Kênh 2000		
		+ Trên lộ			260

	+ Dưới lộ			190
	Từ Kênh 2000	Đến giáp xã Tân Phú, huyện Thới Bình		
	+ Trên lộ			200
	+ Dưới lộ			150
	Từ UBND xã Phong Thạnh Tây B	Về ấp 9B đến đầu cầu Chủ Chí (Bờ Bắc)	2,250	2,250
	Từ cầu Chủ Chí	Đến hết ranh nhà ông Vũ (Trụ 33)		
	+ Trên lộ		1,600	1,600
	+ Dưới lộ		1,200	1,200
	Từ hết ranh nhà ông Vũ (Trụ 33)	Đến hết ranh nhà ông Phước (Trụ 37)		
	+ Trên lộ		1,600	1,120
	+ Dưới lộ		1,200	780
	Từ hết ranh nhà ông Phước (Trụ 37)	Đến hết ranh nhà ông Năm Cộng (Trụ 41)		
	+ Trên lộ			780
	+ Dưới lộ			550
	Từ hết ranh nhà ông Năm Cộng (Trụ 41)	Đến hết ranh nhà ông Đê (Trụ 45)		
	+ Trên lộ			540

		+ Dưới lộ			380
		Đến hết ranh nhà ông Đê (Trụ 45)	Đến Kênh 1000		
		+ Trên lộ			370
		+ Dưới lộ			260
		Từ kênh 1000	Đến Kênh 2000		
		+ Trên lộ			270
		+ Dưới lộ			200
		Đến Kênh 2000	Đến giáp xã Tân Phú (Huyện Thới Bình)		
		+ Trên lộ			200
		+ Dưới lộ			150
		Từ UBND xã Phong Thạnh Tây B	Đến hết ranh cống ông Minh (Trụ 242) áp 2A hướng về PT Tây A		
		+ Trên lộ		1,200	1,200
		+ Dưới lộ		960	960
	Thêm tuyến	Từ cống ông Minh	Đến hết ranh nhà ông Phạm Văn Bông (Trụ 239)		
		+ Trên lộ		1,200	840
		+ Dưới lộ		960	580
		Từ hết ranh nhà ông Phạm Văn Bông (Trụ 239)	Đến giáp ranh xã Phong Thạnh Tây A		

		+ Trên lộ			340
		+ Dưới lộ			280
		Từ trại cây Ba Kiệt	Đến hết ranh nhà ông Hùng về Hộ Phòng (Trên, dưới)	150	460
		Từ hết ranh nhà ông Hùng về Hộ Phòng	Đến hết ranh nhà ông Phước về Hộ Phòng (Trên, dưới)		320
		Từ hết ranh nhà ông Phước về Hộ Phòng	Đến giáp Giá Rai		250
		Từ trại cây Ba Kiệt (Phần đất 3 Kiệt)	Đến hết ranh VLXD Thái Bảo về xã PTTây A		
		+ Trên lộ		185	540
		+ Dưới lộ		185	380
		Từ hết ranh VLXD Thái Bảo về xã PTTây A	Đến hết ranh nhà bà Mỹ A		
		+ Trên lộ			380
		+ Dưới lộ			320
		Từ hết ranh nhà bà Mỹ A	Đến hết ranh nhà ông Năm Thê (Giáp ranh PT.Tây A)		
		+ Trên lộ			320
		+ Dưới lộ			250

4	Xã Vĩnh Phú Tây				
		Cầu Vĩnh Phong (UBND xã)	Đến cầu Kênh Nhỏ		
		+ Trên lộ		330	350
		+ Dưới lộ		260	280
		Từ cầu kênh Nhỏ	Đến ấp Bình Tốt A (Hết ranh nhà ông Sáu Khởi)		
		+ Trên, dưới lộ (Bên lộ nhựa)		90	160
		+ Trên, dưới lộ (Bên không lộ nhựa)		80	120
		Từ cầu Kênh Nhỏ	Đến cống ông Bọng		
		+ Trên lộ		90	320
		+ Dưới lộ		80	250
		Từ cống ông Bọng	Đến cầu Phó Sinh		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		400	400
		Từ cầu Phó Sinh	Đến Kênh 1000 về hướng Giá Rai (Bờ Đông)		
		+ Trên lộ		135	160
		+ Dưới lộ		110	130
		Từ cầu Phó Sinh	Đến Kênh 1000 về hướng Giá Rai (Bờ Tây)		
		+ Trên lộ		170	170

	+ Dưới lộ		140	140
	Từ kênh 1000 (Bờ Đông)	Đến Kênh Ranh Hạt giáp Giá Rai		
	+ Trên lộ			140
	+ Dưới lộ			110
	Từ Kênh 1000 (Bờ Tây)	Giáp xã Phong Thạnh, Giá Rai		
	+ Trên lộ			140
	+ Dưới lộ			110
	Từ cầu Phó Sinh	Đến hết ranh nhà Sáu Tre hướng Cà Mau		
	+ Trên lộ		330	450
	+ Dưới lộ		330	320
	Từ hết ranh nhà ông Sáu Tre	Đến giáp ranh ấp 1B xã Phong Thạnh Tây A		
	+ Trên lộ			320
	+ Dưới lộ			250
	Từ cầu xã Vĩnh Phú Tây	Đến Kênh 1000 (2 bên Đông, Tây) hướng Vĩnh Phong		
	+ Trên lộ		160	160
	+ Dưới lộ		120	120
	Từ cầu xã Vĩnh Phú Tây	Đến giáp ranh TT. Phước Long		
	+ Trên lộ		160	340
	+ Dưới lộ		130	280

	Khu vực chùa CasDon	Từ cầu nhà ông Thành	Đến hết ranh chùa CasDon (Trên, dưới)		130
		Từ cầu nhà ông Thành	Đến hết ranh nhà ông Lý Văn Niên (Trên, dưới)		130
		Từ nhà ông ba Ân (Cầu nhà ông Thành)	Đến hết ranh nhà bà Nguyễn Thị Thắm		130
5	Xã Vĩnh Thanh				
	Tuyến Cầu số 2 - Phước Long				
		Giáp ranh Vĩnh Lợi	Đến hết ranh chòm mả		
		+ Trên lộ		220	400
		+ Dưới lộ			360
		Từ hết ranh chòm mả	Đến cầu Trương Tòa		
		+ Trên lộ		650	650
		+ Dưới lộ		500	500
		Từ cầu Trương Tòa	Đến hết ranh UBND xã		
		+ Trên lộ		500	500
		+ Dưới lộ		300	450
		Từ hết ranh UBND xã Vĩnh Thanh	Đến hết ranh Nhà máy Phương Tín		
		+ Trên lộ		430	430
		+ Dưới lộ		390	390
		Từ hết ranh Nhà máy Phương	Đến cổng Cây Nhăm		

		Tín			
		+ Trên lộ			380
		+ Dưới lộ			330
		Từ công Cây Nhãm	Đến hết cầu Xã Tá		
		+ Trên lộ		80	450
		+ Dưới lộ		80	350
		Cầu Trường Tòà (Trường Thắng)	Rẽ trái đến nhà ông Đặng Văn Hà (Trên, dưới)	190	190
		Cầu Trường Thắng	Rẽ đến hết ranh nhà ông Quân (Trên, dưới)		230
		Từ cầu Trường Thắng	Rẽ phải đến nhà ông Hưng (Bờ Đông)	390	390
		Từ cầu Trường Thắng	Rẽ phải đến nhà ông 5 Xương (Bờ Tây)	220	220
6	Xã Phong Thạnh Tây A				
		Từ Cầu Số 2 , Ấp 1A	Đến hết ranh nhà ông Đinh Văn Nhãn hướng 8A (Bờ Bắc)		
		+ Trên lộ		216	410
		+ Dưới lộ		150	290
		Từ hết ranh nhà ông Đinh Văn Nhãn	Đến kênh 500 về hướng ấp 8A (Bờ Bắc)		
		+ Trên lộ			290
		+ Dưới lộ			210

	Cầu Số 2 , áp 2B	Đến hết ranh nhà ông Đinh Văn Bình về hướng 8A (Bờ Nam)		
	+ Trên lộ		310	580
	+ Dưới lộ		210	450
	Từ hết ranh nhà ông Đinh Văn Bình	Đến hết ranh Trường Trung học cơ sở		
	+ Trên lộ			500
	+ Dưới lộ			400
	Từ hết ranh trường trung học cơ sở	Đến giáp ranh áp 8A		
	+ Trên lộ		310	350
	+ Dưới lộ		210	250
	Từ giáp ranh áp 8A	Đến hết áp 8B	250	250
	Cầu Số 2, áp 2B	Đến công chào về hướng xã P.T. Tây B		
	+ Trên lộ		600	600
	+ Dưới lộ		450	450
	Từ công chào	Đến hết ranh chùa Thiện Tâm Đàn (Trụ 184)		
	+ Trên lộ			420
	+ Dưới lộ			300
	Từ hết ranh Chùa Thiện Tâm Đàn (Trụ 184)	Đến giáp ranh xã P.T. Tây B		
	+ Trên lộ			340

		+ Dưới lộ			280
		Cầu Số 2, ấp 1A	Đến hết ranh công chào về xã Phước Long		
		+ Trên lộ		400	580
		+ Dưới lộ		320	400
	Thêm tuyến	Từ hết ranh công chào về xã Phước Long	Đến hết ranh cây xăng Thuận Minh		
		+ Trên lộ			400
		+ Dưới lộ			340
	Thêm tuyến	Từ hết ranh cây xăng Thuận Minh	Đến giáp ranh xã Phước Long		
		+ Trên lộ			350
		+ Dưới lộ			280
		Từ giáp ranh xã P.T. Tây B	Đến giáp ranh xã Vĩnh Phú Tây (Bờ Đông)		
		+ Trên lộ			320
		+ Dưới lộ			250
	Thêm tuyến	Từ cây xăng Trí Tỏa	Đến Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (Áp 1B)		200
	Thêm tuyến	Từ cây xăng Trí Tỏa	Đến Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (Áp 3)		250
	Thêm tuyến	Từ Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau	Vào 1000m ấp 1B về Phong Thạnh - Giá Rai		150

	Thêm tuyến	Từ Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau	Vào 1000m áp 3 về Phong Thạnh - Giá Rai		200
7	Xã Vĩnh Phú Đông				
		Từ UBND xã	Đến cầu Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau (Bờ Bắc)	185	220
		Từ Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau	Đến Kênh 1000 nhà bà Tư Nhiều (Bờ Bắc)		190
		Từ Kênh 1000 nhà bà Tư Nhiều	Ngã tư Mười Khịch		110
		UBND xã	Đến cầu Hòa Bình		
		+ Trên lộ		221	350
		+ Dưới lộ		200	250
		Cầu Hòa Bình	Đến Kênh 500 (Trên, dưới lộ 2 bên sông)	120	150
		Từ Kênh 500	Đến ngã tư Mười Khịch (2 bên sông)		110
		Từ cầu Hòa Bình	Đến đập Kiểm đê		
		+ Trên lộ		177	250
		+ Dưới lộ		177	210
		Từ Rạch Cũ	Đến ranh đất ông Võ Thành Đức		
		+ Trên lộ		220	900
		+ Dưới lộ		220	630
		Từ ranh đất ông Võ Thành Đức	Đến hết ranh đất ông Võ Thành Đức		
		+ Trên lộ		220	630

		+ Dưới lộ		220	440
		Từ hết ranh đất ông Võ Thành Đức	Đến hết ranh đất Cây xăng bà Bé		
		+ Trên lộ		220	440
		+ Dưới lộ		220	310
		Từ hết ranh đất cây xăng bà Bé	Đến đập Kiểm đê		
		+ Trên lộ		220	310
		+ Dưới lộ		220	220
		Từ giáp ranh xã Ninh Quới	Về hướng Cầu Sập đến hết ranh nhà Phan Ng Anh	425	430
		Từ hết ranh nhà ông Phạm Ngọc Anh	Đến nhà ông Lâm Văn Điện giáp ranh xã Hưng Phú		380
VI. Huyện Hồng Dân					
I	Giá đất ở tại một số tuyến đường và thị trấn				
1	Áp Nội Ô				
	Khu 1A				
		Đầu cầu ngang Chợ (Bùng binh)	Đầu cầu Lúng Mới (Lộ trước phố)	2,000	2,000
		Đầu cầu Trọng Điều	Giáp Trường Tiểu học A	1,900	1,900
		Đầu cầu Trọng Điều	Giáp ấp Thống Nhất	1,400	1,400
	Khu 1B				

		Lộ Trước đầu cầu ngang chợ (Bùng bình)	Ngã ba Út Bé	1,600	1,600
		Trường Tiểu học A (Lộ sau)	Ngã ba Út Bé	850	850
		Từ cầu ngang chợ	Giáp ranh Trại cura Tám Trưng	1,400	1,400
		Từ cổng Trường Tiểu học A	Giáp Lộ trước	1,770	1,770
		Giáp ranh Trại cura Tám Trưng	Giáp áp Bà Gò (Bờ Nam + Bờ Bắc)	800	800
	Khu 2				
		Từ đầu cầu ngang chợ (Ân)	Chùa Phật	1,300	1,300
		Từ Chùa Phật	Đến Kênh Xáng	1,100	1,100
		Từ đầu cầu ngang chợ (Ân)	Chùa ông Bồn	2,000	2,000
		Chùa ông Bồn	Giáp Khu quy hoạch	1,400	1,400
		Từ đầu cầu ngang chợ (Ân)	Nhà ông Nguyễn Toàn Ân	1,600	1,600
	Khu 3				
		Từ đầu cầu Nhà máy Hiệp Thành	Ngã tư Kinh Xáng (Trung tâm Y tế)	1,130	1,130
		Từ đầu cầu Nhà máy Hiệp Thành	Giáp áp Thống Nhất	650	650
		Nhà ông Ông Văn Đá (Quán cà phê)	Ngã ba lộ Kênh Nhỏ	400	400
2	Áp Xẻo Quao				
		Từ Đình Nguyễn Trung Trực	Nhà hai mộ	100	100

3	ấp Bà Hiên				
		Từ Kênh Xáng thay thế khu Tái định cư	Trụ sở ấp Bà Hiên	350	350
		Trụ sở ấp Bà Hiên	Miếu Bà Hiên	200	200
		Miếu Bà Hiên	Ngã tư Bà Gò	100	100
		Ngã tư Bà Gò	Giáp khu tái định cư	150	150
	Khu tái định cư				
	Đường Nguyễn Du			500	500
	Đường Hai Bà Trưng			650	650
4	Ấp Trèm Trèm				
		Ngã tư Kênh Xáng	Chùa Hưng Kiến Tự	300	300
		Chùa Hưng Kiến Tự	Miếu Rạch Chùa	150	150
		Miếu Rạch Chùa	Ngã ba Vàm Xáng	100	100
		Đầu rạch Kênh Nhỏ	Cuối rạch Kinh Nhỏ (Bờ Nam + Bờ Bắc)	250	250
5	Ấp Thống Nhất				
		Từ cột đèn số 82	Đền cầu Kè	500	500
		Từ cầu Kè	Kênh Thống Nhất II (Bờ Đông + Bờ Nam)	450	450
		Cầu lộ Thống Nhất II	Giáp ranh xã Ninh Hòa	130	130
		Từ rạch Cô Thông	Giáp ấp Xẻo Quao	130	130

		Kênh Thống Nhất II (Nhà Danh Lên)	Nhà Út Nhỏ (Phía trên lộ)	500	500
		Kênh Thống Nhất II (Nhà Danh Lên)	Vàm Ngan Dừa (Phía bên lộ)	400	400
		Cầu Kè	Cầu Danh Lên	140	140
6	Ấp Bà Gò				
		Ngã tư Bà Gò	Giáp Khu 1B	500	500
		Ngã tư Bà Gò	Giáp xã Ninh Hòa (Bờ Đông + Bờ Nam)	180	180
		Ngã tư Bà Gò	Cầu Danh Lên	110	110
7	Khu Trung tâm hành chính - Thương mại huyện				
	Lê Duẩn (Đường số 3) lộ giới 5m	Nguyễn Bình Khiêm	Trần Văn Bảy	900	1,750
	Bùi Thị Trường (Đường số 5) 9m	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	1,000	1,700
	Trương Văn An (Đường số 12) 5m	Lê Duẩn	Nguyễn Thị Minh Khai	900	2,100
	Trần Văn Bảy (Đường số 8) 11m	Lê Duẩn	Trần Hưng Đạo	1,100	1,700
	Nguyễn T.M. Khai (Đường số 10) 5m	Nguyễn Bình Khiêm	Trần Văn Bảy	900	2,500
	Đường Nội Bộ D2 lộ giới 4m	Lê Duẩn	Nguyễn Thị Minh Khai		2,200

	Đường Nội bộ D3 lộ giới 3m	Lê Duẩn	Nguyễn Thị Minh Khai		1,700
II	Giá đất ở tại đầu mỗi giao thông và khu vực trung tâm xã				
1	Xã Lộc Ninh				
	Ấp Kênh Xáng	Từ cầu Kênh Xáng (Miếu Ông Bồn)	Cổng Chào	1,468	1,460
		Từ cầu Kênh Xáng (Miếu Ông Bồn)	Giáp xã Vĩnh Lộc	1,034	1,030
		Cổng Chào	Giáp xã Ninh Hòa	1,480	1,480
		Đầu lộ Kênh 3/2	Giáp xã Ninh Thạnh Lợi	300	300
		Từ cầu Kênh Xáng	Kinh Xáng Đầu Sáu	1,470	1,470
		Ngã tư Kênh 3/2	+/- 500m	380	380
	Đường Sông Đông	Đầu lộ Kênh Xáng	Cầu Đầu Sáu	1,010	1,010
	ấp Bình Dân	Ấp văn hóa Bình Dân	Giáp ấp Phước Hòa	280	280
		Trụ sở xã mới	Ngã tư Bà Ai	760	760
		Trụ sở xã mới	Ngã tư Tà Suôi	720	720
		Ngã tư Bà Ai	Bà Ai II đến Cai Giăng	290	290
		Cầu Xanh - Đường Sông Tây	Ngã tư Tà Suôi	160	160
2	Xã Ninh Quới				
		Đầu cầu 30/4	Ngã tư Ninh Quới		
	Thay thế	Ngã tư Ninh Quới	Cầu 30/4	450	450

		Từ nhà Năm Bê (Cột điện số 60)	Đến ngã tư Ninh Quới	450	450
		Từ ngã tư Ninh Quới	Đến cầu ông Lên	160	160
		Nhà ông Tạo	UBND xã Ninh Quới		
	Thay thế	Từ ngã tư Ninh Quới	Đến nhà ông Tạo (Cột điện số 50)	360	360
		Nhà ông Đông	UBND xã Ninh Quới		
	Thay thế	Từ ngã tư Ninh Quới	Đến nhà Danh Hoàng Đông	360	360
		Từ ngã tư Ninh Quới	Đến nhà Trịnh Văn Ty	360	360
		Từ nhà Trần Văn Kềng	Đến ngã tư Ninh Quới	360	360
		Đến ngã tư Ninh Quới	Đến cột điện số 10	160	160
3	Xã Ninh Quới A				
	Đường bờ Bắc kênh				
		Nhà ông Lưu Vinh	Nhà Bà Nguyễn Thị Lan thay thế Lâm Văn Ân	600	600
	Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau				
		Nhà bà Nguyễn Thị Lan thay thế Lâm Văn Ân	Áp Phước Hòa - thị trấn Phước Long	450	450
		Trạm Kiểm dịch Thú y huyện Hồng Dân	Nhà ông Trần Văn Ri	450	450
	Đường bờ Nam kênh				
		Nhà ông Nguyễn Văn Phải	Cầu Rạch Cũ (Nhà ông Lý Ích)	2,000	2,000

	Quản lộ Phụng Hiệp - Cà Mau				
		Chùa Tịnh Độ	Nhà ông Lưu Minh Trung thay thế Nhà máy Quang Minh	500	500
		Chùa Tịnh Độ	Hướng cầu Sập 500m (Cầu Ba Đẽ)	500	500
		Cầu Ba Đẽ	Nhà Trần Văn Hùng	450	450
	Đường phía Tây Ninh Quới - Cầu Sập				
		Nhà ông Nguyễn Văn Phải	Nhà ông Trần Văn Luân	1,000	1,000
		Nhà ông Trần Văn Luân	Nhà Huỳnh Thanh Vân (Cầu Tẻ)	500	500
		Nhà ông Lưu Vinh	Nhà Trương Minh Út	500	500
		Nhà Trương Minh Út	Ninh Thạnh II - Xã Ninh Hòa	300	300
	Đường phía Đông Ninh Quới A - Ngan Dừa				
		Trạm Kiểm dịch Thú y huyện Hồng Dân	Nhà Ông Lê Thanh Hải	400	400
	Đường Cầu Mới Ninh Quới A				
		Đường Cầu Mới Ninh Quới A	Cầu Tẻ Rạch cũ	500	500
		Trụ sở xã Ninh Quới A	Đường Cầu Mới Ninh Quới A	1,200	1,200
4	Xã Ninh Thạnh Lợi				
	Chùa Bửu Lâm Tự	Chùa Bửu Lâm Tự	Nhà ông Võ Văn Ri	500	500
		Chùa Bửu Lâm Tự	Vàm Xẻo Gừa	200	200
		Vàm Xẻo Gừa	Khu căn cứ Tỉnh ủy	200	200

		Nhà ông Võ Văn Ri	Đền cầu Ba Bình	700	700
		Từ cầu Quốc Toàn	Nhà ông Trần Xêm	500	500
	Kênh Ninh Thạnh Lợi, hướng Tây	Đổi diện Chùa Bửu Lâm	Cầu Kênh 12.000	500	500
	Lộ Nội Bộ xã	Nhà ông Võ Văn Ri	Giáp lộ Lộc Ninh - Ninh Thạnh Lợi	700	700
		Cầu Kênh Ranh	Giáp nhà Nguyễn Thành Khá	700	700
		Cầu Kênh Ranh dọc theo lộ Lộc Ninh - NT Lợi	Trụ sở xã	500	500
	Kênh 3/2	Nhà ông Trần Văn Bó	Nhà Đặng Hữu Tâm	400	400
		Kênh Cộng Hòa	Cầu Kênh Ranh	300	300
	Kênh Dân Quân	Nhà Quách Nguyễn Cường	Nhà Lê Thanh Tòng	400	400
	Kênh Cạnh Đền - Phó Sinh	Cầu Kênh 6.000 giáp xã Phước Long	Ngã tư Cạnh Đền	400	400
		Kênh Nhà Việt giáp xã Phước Long	Ngã tư Cạnh Đền	400	400
	Kênh Cạnh Đền	Ngã tư Cạnh Đền	Chùa Phong Lợi Tự	500	500
	Kênh Cái Chanh	Nhà Trương Minh Hùng	Kênh 14.000	300	300
	Kênh Cộng Hòa- Vàm Chùa	Kênh Cai Giăng Vàm	Nhà Trần Đình Thám	400	400

	Kênh Cộng Hòa	Cầu Kênh 6.000 giáp xã Phước Long	Đầu Kênh Cai Giăng Vàm	300	300
	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Kênh 12.000	Cầu Kênh 6.000 giáp xã Phước Long	300	300
	Kênh 20 ấp Thống Nhất	Kênh Ninh Thạnh Lợi	Nhà Hồ Văn Bình	300	300
		Từ nhà Năm Hèm	Cầu Kênh Ngan	300	300
		Kênh Cạnh Đèn - Phó Sinh	Nhà Nguyễn Chí Dũng	300	300
5	Xã Vĩnh Lộc				
	Chợ Cầu Đỏ	Nhà Đinh Thị Tuyết	Đến nhà Bùi Văn Minh	1,000	1,000
		Từ nhà Võ Văn Mùi	Cầu Trạm Y tế	700	700
		Đội Thuế	Đến nhà Nguyễn Hồng Nhung	1,000	1,000
		Từ nhà Nguyễn Văn Nay	Đến nhà Nguyễn Hồng Tươi	600	600
		Trần Út Ba	Đến nhà Lưu Văn Ty	500	500
		Nhà Đinh Văn Tâm	Cầu Ngang Vọp	300	300
		Trung tâm chợ	Hình chữ U	1,000	1,000
		Nhà Phạm Văn Sự	Cầu Trắng Hòa Bình	170	170
		Cầu Trắng Hòa Bình	Lộc Ninh	150	150

6	Xã Vĩnh Lộc A				
		Từ đất ông Ba Thắng (Ngã ba vào chợ)	Cầu chùa	1,500	1,500
		Từ trụ sở ấp Ba Đình	Bru điện	1,500	1,500
		Từ đất Kha Toàn	Nhà Hòa Cuội	1,500	1,500
		Trường cấp II	Hãng Nước đá (Huỳnh Tỷ)	300	300
		Hãng nước đá (Huỳnh Tỷ)	Hướng về ấp Bình Lộc 500m	120	120
		Từ nhà ông Siêu	Quán nước ông Tỷ	1,500	1,500
		Từ nhà ông Bảy Ràng	ông Mười Hề	300	300
7	Xã Ninh Hòa				
		Ngã ba cầu Chũ Y	+ 250m (Phía Đông)	350	350
		Ngã ba cầu Chũ Y	+ 250m (Phía Tây về TT Ngan Dừa)	400	400
	Theo tuyến lộ	UBND xã Ninh Hòa	Giáp ranh xã Ninh Quới A	200	200
		UBND xã Ninh Hòa	Trụ sở ấp Ninh Thạnh II (Cầu 8000)	250	250
		Giáp ranh Trụ sở ấp Ninh Thạnh II (Cầu 8000)	Giáp ranh xã Lộc Ninh	200	200
		Từ 250m hướng Đông (Về Ninh Quới)	Cầu Xẻo Tràm	250	250
		Từ 250m hướng Tây (Về thị trấn Ngan Dừa)	Cống Bảy Ú	250	250
		Cầu Xẻo Tràm	Ninh Quới	180	180
		Cống Bảy Ú	Giáp thị trấn Ngan Dừa	180	180

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục số 04
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ XÃ BẠC LIÊU
*(Kèm theo Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)*

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất năm 2008	Giá đất năm 2009
		Từ	Đến		
1	Phan Ngọc Hiễn	Lê Văn Duyệt	Hà Huy Tập	13,900	15,000
		Hà Huy Tập	Trần Phú	12,300	13,000
		Trần Phú	Mai Thanh Thế	9,200	10,000
2	Trung tâm Thương mại Bạc Liêu	Gồm tất cả các tuyến đường phân lô nội bộ đã hoàn thành trong dự án		13,900	13,900
3	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng & Lý Tự Trọng cũ)	Nguyễn Huệ	Trần Phú	6,900	6,900
		Trần Phú	Phan Đình Phùng	11,000	12,000
		Phan Đình Phùng	Ngô Gia Tự	8,700	9,500
4	Hoàng Văn Thụ	Trần Phú	Ninh Bình	10,200	13,000
		Ninh Bình	Lê Lợi	8,800	10,000

		Lê Lợi	Ngô Gia Tự	7,300	8,000
5	Hà Huy Tập	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	12,400	13,000
		Hai Bà Trưng	Đường 30/4	7,300	8,000
		Đường 30/4	Hòa Bình	6,000	7,000
6	Lê Văn Duyệt	Điện Biên Phủ	Hoàng Văn Thụ	10,800	13,000
		Hoàng Văn Thụ	Hai Bà Trưng	8,500	10,000
		Hai Bà Trưng	Bà Triệu	7,000	8,000
		Bà Triệu	Hòa Bình	5,400	7,000
7	Điện Biên Phủ	Phòng đường thủy CSGT	Võ Thị Sáu		3,500
		Võ Thị Sáu	Mai Thanh Thế	4,600	4,600
		Mai Thanh Thế	Trần Phú	6,600	6,600
		Trần Phú	Phan Đình Phùng	8,300	8,300
		Phan Đình Phùng	Lê Lợi	6,900	6,900
		Lê Lợi	Ngô Gia Tự	4,900	4,900
8	Phan Đình Phùng	Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình	4,500	5,500
9	Lê Lợi	Điện Biên Phủ	Bà Triệu	3,700	4,500

		Bà Triệu	Hòa Bình	2,900	3,500
		Hòa Bình	Ngô Quang Nhã (Sau UBND tỉnh)	1,500	2,000
10	Hùng Vương (Lê Lợi nối dài cũ)	Nguyễn Tất Thành	Trần Huỳnh	1,000	1,000
		Trần Huỳnh	Tôn Đức Thắng (Giao Thông cũ)	750	750
11	Thủ khoa Huân	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	2,900	3,200
12	Minh Diệu	Điện Biên Phủ	Hoàng Văn Thụ	6,900	7,500
13	Ninh Bình	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	6,900	7,500
14	Trần Văn Thời	Ngô Gia Tự	Lê Lợi	2,900	3,200
		Lê Lợi	Phan Đình Phùng	2,200	2,200
15	Lê Hồng Nhi (Đình Tiên Hoàng cũ)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	2,300	2,500
16	Ngô Gia Tự	Hoàng Văn Thụ	Bà Triệu	5,100	5,100
	(Hẻm đường Hòa Bình cũ)	Bà Triệu	Lê Lợi	1,500	1,500
17	Đường 30/4	Trần Phú	Lê Văn Duyệt	5,800	6,500
18	Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Phan Đình Phùng	5,300	6,000
19	Bà Triệu	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	8,800	10,000

		Võ Thị Sáu	Trần Phú (Phía TTTM có hạ tầng)	13,900	13,900
		Võ Thị Sáu	Trần Phú (Phía đối diện TTTM)	8,800	8,800
		Trần Phú	Lê Văn Duyệt	8,800	10,000
		Lê Văn Duyệt	Ngô Gia Tự	6,900	6,900
20	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	2,200	2,500
21	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	2,200	2,500
22	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	4,400	4,400
		Hai Bà Trưng	Đoàn Thị Điểm	5,100	5,100
23	Đường nội bộ khu Trường Đoàn cũ	Thuộc Dự án do Cty PT nhà Minh Hải thực hiện trước năm 1997		3,900	3,900
24	Hòa Bình	Võ Thị Sáu	Trần Phú (Phía TTTM có hạ tầng)	13,900	13,900
		Võ Thị Sáu	Trần Phú (Phía đối diện TTTM)	9,500	9,500
		Trần Phú	Hà Huy Tập	8,300	9,000
		Hà Huy Tập	Lê Lợi	5,500	7,200
*	Đường hẻm Hòa Bình nối dài	Lê Lợi	Lê Duẩn	900	900

25	Trần Phú	Điện Biên Phủ (Đạ cầu Kim Sơn)	Hai Bà Trưng		
		Phía bên chợ (Có ngã ba đường Hoàng Văn Thụ)		9,600	9,600
		Phía đối diện (Giáp Cty Cổ phần Du lịch Bạc Liêu)		8,800	8,800
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Tất Thành (Đường 16)	13,100	13,100
		Nguyễn Tất Thành (Đường 16)	Trần Huỳnh	11,000	11,000
		Trần Huỳnh	Tôn Đức Thắng	8,500	8,500
		Tôn Đức Thắng	Hết ranh Bến xe	4,400	5,700
		Hết ranh Bến xe	Ngã năm Vòng xoay	3,500	3,800
26	Đường quốc lộ 1 A	Ngã năm Vòng xoay	Cách ranh Vĩnh Lợi 200m	2,000	2,000
		Cách ranh Vĩnh Lợi 200m	Giáp ranh Vĩnh Lợi	1,400	1,400
27	Nguyễn Tất Thành (Công Nông cũ)	Trần Phú	Ranh DA Công viên Trần Huỳnh	2,200	2,200
28	Trần Huỳnh	Sông Bạc Liêu	Ngã tư Võ Thị Sáu	1,500	1,500

		Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	4,000	4,000
		Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	5,000	5,000
		Trần Phú	Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	3,000	3,000
		Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	Nguyễn Công Tộc (Chợ phường 1)	2,000	2,000
		Nguyễn Công Tộc (Chợ phường 1)	Nguyễn Thái Học (Vào DA Địa ốc)	1,500	1,500
		Nguyễn Thái Học (Vào DA Địa ốc)	Tôn Đức Thắng (DA Nam Sông Hậu)	1,200	1,200
		Tôn Đức Thắng (DA Nam Sông Hậu)	Nguyễn Chí Thanh (Bờ kênh Tlợi)	900	900
29	Bà Huyện Thanh Quan	Trần Huỳnh (Nhà ông Tư Liêm)	Đường 23 - 8 (QL1A cũ)	1,500	2,000
30	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Huỳnh (Trước cổng CVTH)	Đường 23 - 8 (QL1A cũ)	4,100	4,100
31	Võ Thị Sáu	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	2,300	2,300
		Hai Bà Trưng	Bà Triệu	4,700	4,700
		Bà Triệu	Hòa Bình (Hẻm 12)	7,900	7,900

		Hòa Bình (Hẻm 12)	Trần Huỳnh	5,500	5,500
		Trần Huỳnh	Đường 23/8	4,500	4,500
32	Hẻm Kinh giữa (Song song Võ Thị Sáu)	Đoàn Thị Điềm	Hẻm ra Võ Thị Sáu	700	700
33	Cách Mạng	Ngô Gia Tự	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	4,300	4,300
		Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Lộc Ninh (Ngã ba Quận cũ)	3,700	3,700
		Lộc Ninh (Ngã ba Quận cũ)	Cầu Xáng	2,800	2,800
		Cầu Xáng	Đường vào Doanh trại T83	1,100	1,100
		Đường vào Doanh trại T83	Cách ranh huyện Vĩnh Lợi 200m	950	950
		Cách ranh huyện Vĩnh Lợi 200m	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	950	950
34	Hoàng Diệu	Ngô Gia Tự	Lê Duẩn	4,400	4,700
		Lê Duẩn	Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	4,400	4,700
		Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	Cuối đường	1,500	1,800

35	Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ)	Cách Mạng	Hoàng Diệu	2,900	3,200
36	Tôn Đức Thắng (Giao Thông cũ)	Trần Phú	Lê Duẩn (Nga ba Nhà máy Điện)	2,500	2,500
		Lê Duẩn (Nga ba Nhà máy Điện)	Trường PTCS phường 1	1,500	1,500
		Trường PTCS phường 1	Trần Huỳnh (DA Bắc Trần Huỳnh)	1,200	1,200
		Trần Huỳnh	Cầu Tôn Đức Thắng (DA Nam SH)	960	960
37	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Tôn Đức Thắng (Nhà máy Điện)	Hẻm Hòa Bình nối dài	1,500	1,500
		Hẻm Hòa Bình nối dài	Đường Cách Mạng	2,200	2,200
		Đường Cách Mạng	Đường Hoàng Diệu	2,900	2,900
38	Đường 23- 8 (Quốc Lộ 1A cũ)				
*	Tính chung cả nhánh mới mở	Trần Phú (Ngã ba Xa Cảng)	Hết ranh sân vận động	4,400	5,000
		Hết ranh sân vận động	Hết ranh Chùa Cao Đài	3,500	4,500
		Hết ranh Chùa Cao Đài	Ban QLDA Khu Công nghiệp	2,200	2,500

		Ban QLDA Khu công nghiệp	Ranh XN Chế biến Thủy sản F78	1,500	1,800
		Ranh XN Chế biến Thủy sản F78	Cách Cầu Sập (Cầu Dàn Xây) 200m	1,500	1,800
		Cách Cầu Sập (Cầu Dàn Xây) 200m	Cầu Sập (Cầu Dàn Xây)	1,200	1,300
39	Trà Kha - Trà Khứa				
*	Phía Bắc đường 23/8	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Ông Đục (Trà Khứa)	1,000	1,300
		Cầu Ông Đục (Trà Khứa)	Cầu Đúc	700	1,000
		Cầu Đúc	Cách ranh huyện Vĩnh Lợi 200m	500	600
		Cách ranh huyện Vĩnh Lợi 200m	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	400	450
*	Phía Nam đường 23/8	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Treo Trà Kha (Bến đò cũ)	2,200	2,500
40	Cao Văn Lâu (Lê Hồng Phong cũ)				
		Đông Đa (Dạ cầu Kim Sơn)	Thống Nhất	3,200	3,200
		Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	5,200	6,000

		Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh xá Ngọc Liên	3,700	4,000
		Đường vào Tịnh xá Ngọc Liên	Miếu Thần Hoàng	1,900	2,500
		Miếu Thần Hoàng	Trụ sở Bộ đội Biên phòng tỉnh	1,500	1,500
		Trụ sở Bộ đội Biên phòng tỉnh	Đường vào Tiểu đoàn 1	1,200	1,200
		Đường vào Tiểu đoàn 1	Ngã tư Hiệp Thành	2,100	2,100
41	Bạch Đằng (Cao Văn Lâu cũ)	Ngã tư Hiệp Thành	Cầu Nhà Mát (Qua Kênh 30/4)	1,400	1,400
42	Nguyễn Thị Minh Khai				
*	Khu vực phường 2	Kênh 30/4	Phùng Ngọc Liêm	1,800	1,800
		Phùng Ngọc Liêm	Cao Văn Lâu	2,200	2,200
*	Khu vực phường 5	Cao Văn Lâu	Nguyễn Du	2,200	2,200
		Nguyễn Du	Lý Văn Lâm	1,800	1,800
43	Đống Đa				
		Kênh 30/4	Cao Văn Lâu	2,200	2,500

		Cao Văn Lầu	Nguyễn Du	2,500	2,500
		Nguyễn Du	Phạm Ngũ Lão	1,500	1,500
		Phạm Ngũ Lão	Lý Văn Lâm	1,200	1,200
44	Nguyễn Du	Nguyễn Thị Minh Khai	Đông Đa	1,800	1,800
45	Thống Nhất	Đông Đa	Lý Văn Lâm	1,200	1,200
46	Hồ Thị Kỷ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đông Đa	1,500	1,500
47	Phạm Ngũ Lão	Trường PTTH Bán Công	Đông Đa	1,000	1,000
48	Lý Văn Lâm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đông Đa	1,500	1,500
49	Lê Thị Hồng Gấm	Rạch Ông Bồn	Chùa Cô Bảy	840	840
50	Lê Thị Hồng Gấm nối dài	Ngã ba đi Chùa Cô Bảy	Đến cuối đường	540	540
51	Đường hai bên Rạch Ông Bồn	Tính chung cho toàn tuyến		600	600
52	Phan Văn Trị	Cao Văn Lầu	Lê Thị Cẩm Lệ	1,800	1,800
53	Tô Hiến Thành	Nguyễn Thị Minh Khai	Đông Đa	900	900

54	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	900	900
55	Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1,000	1,000
56	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Văn Trị	1,200	1,200
57	Đường số 1 (Khu Tu Muối cũ)	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1,800	1,800
58	Nguyễn Văn A	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1,800	1,800
59	Lê Thị Cẩm Lệ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đống Đa	1,800	1,800
60	Đê Biển Đông (Tạm gọi)	Cầu Nhà Mát (Bắc qua Kênh 30/4)	Miếu Bà Nam Hải	500	500
		Miếu Bà Nam Hải	Hết ranh thị xã Bạc Liêu	400	400
61	Đường Giồng Nhãn	Giáp ranh Hòa Bình (NT ĐHải cũ)	Kênh 30/4	250	250
		Kênh 30/4	Chùa Cá Ông	1,500	1,500
		Chùa Cá Ông	Trại Điều dưỡng Tỉnh ủy	1,200	1,200
		Trại Điều dưỡng Tỉnh ủy	Chùa Ông Bồn	900	900

		Chùa Ông Bồn	Chùa Xiêm Cáng	500	500
		Chùa Xiêm Cáng	Giáp ranh Vĩnh Châu	400	400
62	Liên tỉnh lộ 38 (DA Nam Sông Hậu)				
*	Khu vực phường 5	Cầu thứ 3	Đường đê Lò Rèn	1,200	1,200
		Đường đê Lò Rèn	Cầu Rạch Cần Thăng	1,000	1,000
*	Khu vực xã Vĩnh Trạch	Cầu Rạch Cần Thăng	Đường đi Xiêm Cáng	720	720
		Đường đi Xiêm Cáng	Giáp ranh Vĩnh Châu	600	600
63	Bờ bao Kênh Xáng (Phía Đông)	Từ cầu Xáng (Đường Cách Mạng)	Vào cống thủy Lợi	420	420
64	Bờ Tây Kênh 30/4	Từ đê Biên Phòng	Giáp ranh Kênh Xáng BL - CM	500	500
65	Đường Kênh Xáng (Bờ sông BL - CM)	Kênh Cầu Kè	Cầu Treo Trà Kha	600	600
		Cầu Treo Trà Kha	Giáp ranh Vĩnh Lợi	400	400
66	Hẻm bờ sông Bạc Liêu - Cà Mau	Từ Đoàn Thị Điểm (Phường 3)	Hẻm Chùa Tịnh Độ	700	700

67	Hẻm bờ Kênh Cầu Sập - Ngan Dừa	Từ Cầu Sập (Phường 8)	Cổng Cầu Sập (Phường 8)	500	500
68	Đường Giồng Me	Kênh 30/4	Vào 500m	400	400
		Đoạn còn lại	Giáp ranh huyện Hòa Bình	300	300
69	Đường Trà Văn	Từ đầu lộ vào 60m		500	550
		300m tiếp theo		400	400
		Đoạn còn lại		300	300
70	Đường Lò Rèn	Lộ Giồng Nhãn	Giáp ranh phường 5	500	500
		Giáp ranh phường 5	Liên tỉnh lộ 38	800	800
71	Đường Kinh Tế mới phường 2	Từ bờ Tây Kênh 30/4	Giáp ranh Hòa Bình	400	400
72	Đường Trà Kha B (Phường 8)	Cầu Treo Trà Kha	Vào 1000m (Đường xi măng)	500	500
		Đoạn kế tiếp	Chùa Khánh Long An	400	400
73	Đường ra Chùa Xiêm Cáng	Từ liên tỉnh lộ 38	Đến Chùa Xiêm Cáng	600	600
74	Đường ra Giồng Nhãn	Từ cầu Vĩnh An (Liên tỉnh lộ 38)	Lộ Giồng Nhãn (Vĩnh Trạch Đông)	600	600
75	Đường ra Sông Bạc Liêu - Cà Mau	Từ cầu Vĩnh An (Liên tỉnh lộ 38)	Đến Sông Bạc Liêu	500	500

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục số 05
GIÁ ĐẤT CÁC DỰ ÁN DÂN CƯ TẠI THỊ XÃ BẠC LIÊU
*(Kèm theo Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)*

Đơn vị tính: Đồng /m²

TT	Tên đường quy hoạch trong dự án	Chi giới xây dựng (m)	Giá đất Năm 2008	Giá đất Năm 2009
I	Dự án Bắc Trần Huỳnh			
1	Đường số 8	26,5m	1,080,000	1,080,000
2	Đường Nguyễn Thái Học (Đường 18 cũ: Trần Huỳnh đến Khu đô thị mới)	26,5m	1,080,000	1,080,000
3	Đường Châu Văn Đặng (Đường số 2 cũ): Lê Duẩn - Nguyễn Thái Học	19m	960,000	960,000
4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Bờ bao Kênh Xáng)	17m	840,000	840,000
5	Đường số 3, số 4, số 6 và số 7	17m	840,000	840,000
6	Đường số 5, số 11 và số 13	15m	780,000	780,000
7	Đường số 1, số 9, số 10, số 12, số 14 và số 16	10m	720,000	720,000

II	Dự án Khu Nhà máy phát điện			
1	Đường số 1	26,5m	960,000	960,000
2	Đường số 6	19m	840,000	840,000
3	Đường số 4	15m	780,000	780,000
4	Đường số 2 và 3	13m	720,000	720,000
5	Đường số 5	12m	660,000	660,000
6	Đường số 7, số 9 và số 10	10m	600,000	600,000
III	Dự án Bến xe - Bộ đội Biên phòng			
1	Đường số 8 và số 10	28m	960,000	960,000
2	Đường số 6, số 7 và số 12	21m	840,000	840,000
3	Đường số 1 và số 9	17m	720,000	720,000
4	Đường số 2, số 3, số 4, số 5 và số 11	11m	600,000	600,000
IV	Dự án Khu cơ điện cũ (Phường 1)			
1	Đường Trần Huỳnh (Đoạn cuối đường) và đường số 1	26,5m	840,000	840,000
2	Đường số 2, số 3 và đường bao ngoài	17m	780,000	780,000
3	Đường số 4 và đường không số	15m	720,000	720,000

V	Dự án Khu tái định cư phía Nam Khu hành chính			
1	Ngô Quang Nhã (Đường sau trụ sở UBND tỉnh)		1,080,000	1,080,000
2	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong dự án		720,000	720,000
VI	Dự án Khu Lê Vãm Tám (Phường 1)			
	Các tuyến đường nội bộ trong dự án		840,000	840,000
VII	Dự án Khu đô thị mới phường 1 (QĐ số 266/QĐ-CT ngày 16/5/2005)			
1	Các Nguyễn Văn Linh và các tuyến đường lộ giới	42m	1,680,000	1,680,000
2	Các tuyến đường lộ giới	35m	1,440,000	1,440,000
3	Đường Nguyễn Thái Học và các tuyến đường lộ giới	26,5m	1,200,000	1,200,000
4	Các tuyến đường lộ giới	15m	960,000	960,000
VIII	Dự án Khu dân cư phường 5 (QĐ số 267/QĐ-CT ngày 16/5/2005)			
1	Các tuyến đường lộ giới	33m	1,560,000	1,560,000
2	Các tuyến đường lộ giới	26,5m	1,380,000	1,380,000

3	Các tuyến đường lộ giới	22,5m	1,260,000	1,260,000
4	Các tuyến đường lộ giới	19m	1,140,000	1,140,000
5	Các tuyến đường lộ giới	17m	1,020,000	1,020,000
6	Các tuyến đường lộ giới	15m	900,000	900,000
IX	Dự án Khu tái định cư Đài Phát thanh cũ, phường 7 (QĐ số 577/QĐ-UBND ngày 24/8/2007)			
1	Đường chính số 10; 13	10 - 17 m	2,880,000	2,880,000
2	Đường số 11	10 m	2,400,000	2,400,000
3	Đường số 4	7 m	1,920,000	1,920,000
X	Dự án Khu Du lịch Nhà Mát (QĐ số 286/QĐ-UBND ngày 09/5/2007)			
1	Đường C và C1 (Đường Bạch Đằng nối dài ra biển)	42m	1,320,000	1,320,000
2	Đường số 2, số 4 (Vuông góc đường Bạch Đằng)	17m	1,080,000	1,080,000
3	Các đường nội bộ còn lại trong dự án	15m	840,000	840,000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục số 06
HỆ SỐ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT CÁC TUYẾN ĐƯỜNG NHÁNH VÀ ĐƯỜNG HÈM TRONG ĐÔ THỊ
*(Kèm theo Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)*

Bảng giá này quy định cho các tuyến đường nhánh, đường hẻm đã có hạ tầng tương đối đồng bộ, có khả năng sinh lợi. Trường hợp các tuyến đường nhánh, đường hẻm có hạ tầng kém khó khăn trong sinh hoạt dân cư hoặc không có khả năng sinh lợi thì giảm giá 30% so với giá vị trí tương ứng.

TT	Tên vị trí	Quy cách lô đất cần xác định giá	Hệ số vị trí năm 2008	Hệ số vị trí năm 2009
1	Vị trí 1	Thửa đất có mặt tiền đường chính đã xác định giá và có độ sâu tối đa cách chỉ giới đường chính < 30m	1,00	1,00
2	Vị trí 2	Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường nhánh, đường hẻm có độ rộng mặt đường trên 9m, xe ô tô các loại ra vào thuận tiện và đến được tận nơi Trường hợp hẻm quá dài thì 100m đầu tính hệ số chuẩn, cứ mỗi 100m tiếp theo thì giá đất giảm lũy kế 30% so với giá đất 100m trước đó	0,70	0,70

3	Vị trí 3	<p>Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường nhánh, đường hẻm có độ rộng mặt đường từ 6 đến 9m, xe ô tô du lịch và các loại xe ba gác ra vào thuận tiện.</p> <p>Trường hợp hẻm quá dài thì 100m đầu tính hệ số chuẩn, cứ mỗi 100m tiếp theo thì giá đất giảm lũy kế 30% so với giá đất 100m trước đó</p>	0,50	0,50
4	Vị trí 4	<p>- Phần đất cùng thửa có vị trí 1, nhưng có độ sâu trên 30m so với chỉ giới lộ, từ trên 30m - đến dưới 60m, liền kề vị trí 1 và không tiếp giáp với đường nhánh, đường hẻm nào như quy định tại vị trí 2, vị trí 3 nêu trên</p> <p>- Thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường nhánh, đường hẻm có độ rộng mặt đường từ 3m đến dưới 6m xe máy lưu thông và sinh hoạt thuận lợi</p> <p>Trường hợp hẻm quá dài thì 100m đầu tính hệ số chuẩn, cứ mỗi 100m tiếp theo thì giá đất giảm lũy kế 30% so với giá đất 100m trước đó</p>	0,30	0,30
5	Vị trí 5	<p>- Phần đất cùng thửa có vị trí 1, đã xác định vị trí 4, nhưng có độ sâu trên 60m đến 90m (Liên kề vị trí 4); vượt trên 90m thống nhất tính theo đơn giá đất ở tối thiểu của khu vực</p> <p>- Áp dụng đối với các thửa đất trong các tuyến đường hẻm nhỏ dưới 3m</p> <p>Trường hợp hẻm quá dài thì 100m đầu tính hệ số chuẩn, cứ mỗi 100m tiếp theo thì giá đất giảm lũy kế 30% so với giá đất 100m trước đó</p>	0,15	0,15

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục số 07

HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2008
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

I. XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP:

Việc xác định giá trị lô đất căn cứ theo khu vực và vị trí đất đã quy định chi tiết trong các bảng giá tại phụ lục số 01;

Trong tất cả các trường hợp xác định giá trị đất nông nghiệp không được cộng thêm các khoản chi phí đào đắp khác làm biến tướng giá đất (Trừ những trường hợp đất nuôi trồng thủy sản nuôi tôm kết hợp trồng lúa hoặc đất chuyển đổi cơ cấu sang nuôi tôm được Nhà nước cho phép).

II. XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT ở:

1. Giá đất ở tối thiểu trên địa bàn tỉnh: Quy định thống nhất đơn giá đất ở tối thiểu trên địa bàn tỉnh như sau:

- Khu vực các phường nội ô thị xã Bạc Liêu: 200.000đ/m²; khu vực các ấp nội ô các thị trấn trong tỉnh: 80.000đ/m²;

- Khu vực các xã ngoại ô thị xã Bạc Liêu: 80.000đ/m²; ngoại ô thị trấn và đất ở nông thôn tại các xã: 70.000đ/m².

Trong tất cả các trường hợp khi áp dụng hệ số giảm giá đất theo vị trí như quy định tại khoản 2 dưới đây mà có mức giá đất tính ra nhỏ hơn mức giá tối thiểu này, thì tính bằng mức giá tối thiểu.

2. Cách xác định vị trí và giá đất tính theo vị trí cụ thể:

Theo quy định hiện hành tại Quyết định số 27/2006/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu ban hành Quy định về giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh, thì hạn mức đất ở tối đa là:

- Đối với khu vực nông thôn 450m²/hộ;

- Đối với khu vực đô thị: Đất nhà phố là 150m²/hộ, đất xây dựng biệt thự, nhà vườn không quá 300m²/hộ;

- Trường hợp hộ gia đình có từ 3 thế hệ trở lên cùng sinh sống, thì hạn mức đất ở không quá 1,5 lần hạn mức nêu trên.

Theo quy hoạch chuẩn tại các dự án phát triển dân cư đã duyệt: Chiều dài (Hoặc sâu) tính từ chỉ giới đường giao thông vào 30m; phần tiếp giáp với lộ giới quy chuẩn bằng tổng diện tích chia cho chiều sâu lô đất.

Cách xác định vị trí cụ thể của thửa đất ở như sau:

a) Vị trí 1: Áp dụng cho thửa đất một mặt tiền tiếp giáp lộ và có chiều sâu < 30m tính từ chỉ giới lộ.

Giá đất vị trí 1 là 100% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường đó.

b) Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường nhánh hoặc đường hẻm của trục lộ chính chưa có tên trong Bảng giá đất; có điều kiện sinh hoạt thuận lợi, có mặt cắt ngang rộng trên 9m; các loại ô tô lưu thông bình thường.

Giá đất tại vị trí 2 là 70% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường phố đó trước khi rẽ vào đường nhánh hoặc đường hẻm.

Trường hợp đường nhánh hoặc hẻm quá dài thì 100m đầu tính bằng hệ số chuẩn, cứ 100m tiếp theo thì giá đất tính lũy kế giảm 30% so với 100m trước đó.

c) Vị trí 3: Áp dụng trong trường hợp đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường nhánh hoặc đường hẻm của trục lộ chính chưa có tên trong Bảng giá đất; có điều kiện sinh hoạt khá thuận lợi, có mặt cắt ngang rộng từ trên 6m đến dưới 9m; các loại ô tô du lịch, ba gác lưu thông bình thường.

Giá đất tại vị trí 3 là 50% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường phố đó trước khi rẽ vào đường nhánh hoặc đường hẻm.

Trường hợp đường nhánh hoặc hẻm quá dài thì 100m đầu tính bằng hệ số chuẩn, cứ 100m tiếp theo thì giá đất tính lũy kế giảm 30% so với 100m trước đó.

d) Vị trí 4: Áp dụng trong các trường hợp:

- Đối với phần đất cùng một thửa với lô đất có vị trí 1 và có chiều sâu trên 30m; tính cho đoạn kế tiếp từ mét trên 30 đến 60m, liền kề với phần đất có vị trí 1 nêu trên mà không tiếp giáp lộ, hẻm nào khác;

- Đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường nhánh hoặc đường hẻm của trục lộ chính chưa có tên trong Bảng giá đất; có điều kiện sinh hoạt thuận lợi, có mặt cắt ngang rộng từ trên 3m đến dưới 6m; các loại ô tô du lịch, ba gác lưu thông được nhưng tương đối khó khăn.

Giá đất tại vị trí 4 là 30% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường phố đó trước khi rẽ vào đường nhánh hoặc đường hẻm.

Trường hợp đường nhánh hoặc hẻm quá dài thì 100m đầu tính bằng hệ số chuẩn, cứ 100m tiếp theo thì giá đất tính lũy kế giảm 30% so với 100m trước đó.

đ) Vị trí 5: Áp dụng trong các trường hợp:

- Đối với phần đất cùng một thửa có vị trí 1 và có chiều sâu trên 30m; tính cho đoạn kế tiếp từ mét trên 60 đến 90m, liền kề với phần đất có vị trí 4 nêu trên. Nếu thửa đất có vị trí 1 mặt tiền đường và có chiều sâu trên 90m thì phần đất còn lại trên 90m so với chỉ giới, được tính bằng giá đất tối thiểu của khu vực;

- Đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường nhánh hoặc đường hẻm của trục lộ chính chưa có tên trong Bảng giá đất; có điều kiện sinh hoạt không thuận lợi, có mặt cắt ngang hẻm rộng dưới 3m, lưu thông tương đối khó khăn;

- Đối với các thửa đất sau hậu mà không có mặt tiền tiếp giáp đường nhánh, đường hẻm nhưng cách chỉ giới lộ dưới 90m. Trường hợp các thửa đất sau hậu không có đường vào và có chiều sâu trên 90m so với lộ giới thì được tính thống nhất bằng giá đất tối thiểu của khu vực.

Giá đất tại vị trí 5 là 15% mức giá chuẩn quy định cho đoạn đường phố đó trước khi rẽ vào đường nhánh hoặc đường hẻm.

Trường hợp đường nhánh hoặc hẻm nhỏ quá dài thì 100m đầu tính bằng hệ số chuẩn, cứ 100m tiếp theo thì giá đất tính lũy kế giảm 30% so với 100m trước đó.

3. Những quy định khác có liên quan đến giá đất ở:

a) Trường hợp lô đất có chiều sâu trên 30m so với chỉ giới, thì 30m đầu được xác định theo giá chuẩn tại vị trí đó và được coi là vị trí 1. Phần trên 30m được áp dụng giá giảm theo vị trí 2, vị trí 3 (Nếu tiếp giáp hẻm và tùy thuộc độ lớn của hẻm) hoặc vị trí 4 và vị trí 5 cho phần còn lại của thửa đất có vị trí 1. Vượt trên 90m so với chỉ giới tính theo giá đất ở tối thiểu tại khu vực;

b) Trong quá trình xác định vị trí đất theo các tuyến đường nhánh hoặc hẻm cụt, khả năng sinh lợi kém hoặc cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ thì được tính giảm giá 30% so với đơn giá quy định cho vị trí đó;

c) Trong quá trình áp dụng đơn giá theo vị trí nêu trên, phải tuân thủ nguyên tắc đơn giá đất ở theo vị trí:

- Nếu thửa đất có nhiều vị trí (Tiếp giáp nhiều đường hoặc hẻm khác nhau), dẫn đến xác định giá đất khác nhau thì thống nhất xác định thửa đất theo vị trí có đơn giá cao nhất;

- Khi áp dụng giảm lũy kế từ vị trí 1 xuống các vị trí 2, 3, 4, 5; phải đảm bảo giá đất không được thấp hơn đơn giá đất ở tối thiểu đã quy định trên địa bàn tính tại khoản 1 nêu trên.

III. XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC:

Nguyên tắc chung khi xác định giá đất phi nông nghiệp và đất chuyên dùng phải căn cứ vào các loại đất khu vực liền kề có mục đích và thời hạn sử dụng đất tương tự để xác định;

Riêng đối với các loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất chuyên dùng xây dựng công trình và các loại đất phi nông nghiệp khác (Trừ các

trường hợp Chính phủ đã có quy định) như: Đất xây dựng Trụ sở cơ quan; đất xây dựng các công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào các công trình công cộng (Gồm: Đất giao thông, thủy lợi, đất xây dựng các công trình văn hóa, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao phục vụ lợi ích công cộng); đất có di tích văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất xây dựng các công trình công cộng khác về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP theo quy định của Chính phủ; đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền thờ, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa; và đất phi nông nghiệp khác theo quy định của Chính phủ... giá đất phi nông nghiệp nêu trên được xác định theo giá đất ở liền kề có vị trí tương đương nhân với hệ số điều chỉnh là 0,65 lần (65%) so với Bảng giá đất ở.

HĐND TỈNH BẠC LIÊU